

# TÌM HIỂU ĐỜI SỐNG CỦA THỢ SĂN VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI VÀ CHỦ BÁN BUÔN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ TẠI VIỆT NAM

Scott Robertson<sup>1</sup>, Trần Chí Trung<sup>2</sup>  
& Trương Thị Thu Trang<sup>3</sup>

Tháng 11/2008



<sup>1</sup>Hiệp hội Bảo tồn Động vật hoang dã  
<sup>2</sup>Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường  
<sup>3</sup>Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển  
Nông nghiệp Nông thôn



# **TÌM HIỂU ĐỜI SỐNG CỦA THỢ SẴN VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI VÀ CHỦ BÁN BUÔN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ TẠI VIỆT NAM**

## **HIỆP HỘI BẢO TỒN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ**

### **Trích dẫn**

WCS. (2009). Tìm hiểu đời sống của thợ săn vì mục đích thương mại và chủ bán buôn động vật hoang dã tại Việt Nam. Hiệp hội Bảo tồn Động vật Hoang dã. Hà Nội, Việt Nam.

### **Báo cáo Tiếng Anh và Tiếng Việt lưu trữ tại:**

Hiệp hội Bảo tồn Động vật hoang dã- Chương trình Việt Nam

Email: [vietnam@wcs.org](mailto:vietnam@wcs.org)

**Bản quyền:** Nội dung của bản báo cáo hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của tác giả và không được sao chép khi không có sự đồng ý của tác giả.

**Ảnh bìa:** Vườn Quốc Gia Chu Yan Sin, Việt Nam. John D. Pilgrim

# NỘI DUNG

1. Giới thiệu

2. Tìm hiểu đời sống của thợ săn vì mục đích thương mại tại Việt Nam

3. Tìm hiểu đời sống của chủ bán buôn động vật hoang dã tại Việt Nam

Tài liệu tham khảo



# 1. GIỚI THIỆU

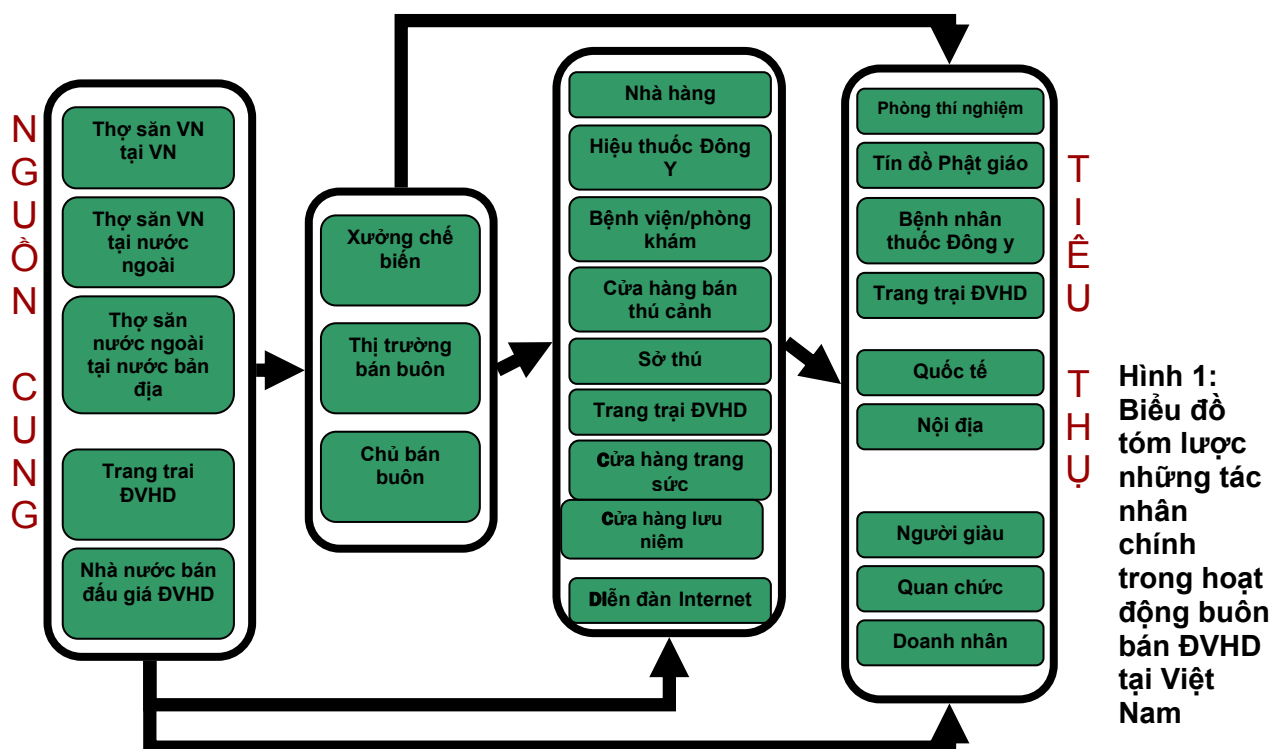
Khu vực Đông Nam Á giữ vai trò rất quan trọng đảm bảo sự đa dạng và đặc hữu của các loài động, thực vật hoang dã trên toàn thế giới, góp phần lưu giữ bốn vùng sinh học trọng điểm (Brooks *et al.* 2002) và là nơi sinh sống của hàng loạt các loài động, thực vật đặc thù thuộc các nhóm loài đã có cũng như mới được phát hiện. Khu vực này có chứa gần một phần tư tổng số loài chim và thú lớn trên toàn thế giới đang bị đe dọa cấp toàn cầu (IUCN 2008) trong khi đó nạn săn bắn để lấy thịt và buôn bán lại đang là nguyên nhân chính dẫn đến sự mất dần đa dạng sinh học tại đây (Sodhi *et al.* 2004). Rất nhiều loài đang bị thu hẹp khu vực sinh sống vì vậy nhiều quốc gia hiện đang phải chứng kiến sự mất đi của nhiều nguồn gen quý hiếm.

Việt Nam, một quốc gia nằm ở phía Đông của lục địa Đông Nam Á cũng đang phải đối mặt với sự biến mất và giảm sút nhanh chóng của nhiều nhóm loài. Rất nhiều loài đã bị tuyệt chủng hoặc chỉ còn một lượng ít ỏi mà nhiều nhà bảo tồn học đã coi chúng gần như là tuyệt chủng. Những loài này bao gồm Bò xám (*Bos sauveli*) (Duckworth và Hedges 1998), Trâu rừng (Hedges 1996), Nai cà toong (*Cervus eldii*), Hươu vàng (*Cervus porcinus*) (Ratajszcak 1991), Cá sấu Xiêm (*Crocodylus siamensis*) (Platt và Ngô 2000), rùa Batagu (*Batagur baska*) (Stuart *et al.* 2001), và Tê giác Java (*Rhinoceros sondaicus annamiticus*) (Stroose và Van Strein 1997).

Mặc dù việc mất sinh cảnh sống và bị quấy nhiễu cũng góp phần sụt giảm số lượng của những loài này nhưng nguyên nhân chính dẫn đến sự biến mất của chúng tại Việt Nam là do nạn săn bắt và buôn bán không bền vững. Việt Nam là một mắt xích chính trong mạng lưới buôn bán động vật hoang dã (ĐVHD) tại khu vực Đông Nam Á với vai trò là nơi cung cấp, tiêu thụ và quá cảnh ĐVHD (Compton và Lê Hải Quang 1998; Bell *et al.* 2004; Anon 2005; Lin

2005) bất kể luật pháp trong nước nghiêm cấm các hình thức bán, quảng cáo, tàng trữ và giết mổ ĐVHD nếu không được phép của cơ quan chức năng (Nghị định 32/2006/ND-CP và Nghị định 159/2006/ND-TTg).

Kết quả nghiên cứu và thông tin từ các vụ tịch thu cho thấy việc kinh doanh và tiêu thụ ĐVHD diễn ra khá sôi động ở khu vực thành thị và thường do các mạng lưới tội phạm có tổ chức thực hiện. Mặt hàng này có nguồn gốc từ các quốc gia trong khu vực và Châu Phi, sau đó được bán đi khắp nơi trên thế giới (Compton và Lê Hải Quang 1998; Nguyễn 2003; Bell *et al.* 2004; TRAFFIC 2006; Robertson và Bell đang viết). Vị trí của Việt Nam trong hoạt động buôn bán ĐVHD trên thế giới được thể hiện rõ nét khi nhìn vào dữ liệu về khối lượng ĐVHD được xuất/nhập khẩu do cơ quan CITES quản lý. Chỉ tính trong năm 2005-2006, Việt Nam đã nhập khẩu hơn 60.000 cá thể rùa nước ngọt mai cứng để tái xuất sang Trung Quốc. Ngoài ra, trong vòng 10 năm từ 1996-2006, Việt Nam đã xuất khẩu trung bình 15.000 con khỉ và 150.000 con trăn tới các quốc gia tại Châu Á, Châu Âu và Hoa Kỳ (CITES/UNEP 2008). Mặc dù độ chính



xác và sự bao quát của dữ liệu về lượng thịt thú rừng tiêu thụ trong các nhà hàng, quán ăn

còn hạn chế nhưng theo kết quả khảo sát hàng năm con số tiêu thụ ước tính có thể lên tới hai triệu kilogram (Robertson 2007).

Đường dây buôn bán ĐVHD tại Việt Nam khá phức tạp và có sự tham gia của nhiều đối tượng trung gian từ khâu cung cấp đến khâu tiêu thụ cuối cùng (Hình 1). Theo các nghiên cứu đã có, thợ săn Việt Nam hoặc đi săn ở các khu rừng còn sót lại trong nước hoặc thâm nhập trái phép vào các vùng dọc biên giới Lào hoặc Cam-pu-chia để săn bắt (SFNC 2003, Robertson 2007). Động vật hoang dã được buôn bán ở Việt Nam cũng có nguồn gốc từ các thợ săn nước ngoài (như Khơ me, Lào, Mianma, và Thái Lan); họ đi săn trong nước và đem bán cho các lái buôn Việt Nam (Nooren và Claridge 2001).

Ngoài ra, ĐVHD được buôn bán còn có nguồn gốc từ các trang trại gây nuôi ĐVHD vì mục đích thương mại và từ các cuộc đấu giá của cơ quan chính phủ với những ĐVHD tịch thu.

Các chủ bán buôn ĐVHD (hoặc người trung gian) và các thị trường tạo nên thể “cổ chai” trong hoạt động buôn bán ĐVHD. Họ thường tìm mua ĐVHD từ rất nhiều nguồn cung khác nhau và hỗ trợ rất nhiều cho những người gây nuôi. Chính điều này đã giúp họ trở thành một mắt xích không thể thiếu trong mạng lưới buôn bán (VD như thực hiện khâu vận chuyển, cho vay vốn, phương tiện, lót tay các cơ quan thực thi, tiếp cận các chủ bán lẻ, vv...). Với một số mặt hàng ĐVHD (như thuốc, trang sức, các vật dụng làm từ da) thì các chủ bán buôn ĐVHD giữ vai trò thiết yếu trong khâu chế biến.

Đôi khi cả nhà cung cấp và chủ bán buôn ĐVHD đều bán sản phẩm trực tiếp cho người tiêu dùng nhưng tại Việt Nam những



cơ sở bán lẻ hoặc kinh doanh cuối cùng đem sản phẩm ĐVHD đến tay người tiêu dùng là các nhà hàng, hiệu thuốc/phòng khám Đông y, trang trại ĐVHD, cửa hàng thú cảnh, sở thú, cửa hàng lưu niệm và cửa hàng trang sức.

Đối tượng tiêu dùng ĐVHD tại Việt Nam khá đa dạng, bao gồm cả người Việt Nam và khách nước ngoài. Kết quả các nghiên cứu thị trường cho thấy nhóm tiêu dùng chính của các sản phẩm ĐVHD được buôn bán trái phép tại Việt Nam là nhóm dân thành thị, giàu có, doanh nhân hoặc các quan chức nhà nước và nam giới (ENV 2005, TRAFFIC 2007, Robertson 2007).

Xét một cách tổng thể các hoạt động can thiệp nhằm giảm thiểu nạn buôn bán trái phép ĐVHD có thể bao gồm việc nghiêm cấm/quy định hoạt động buôn bán hoặc sản xuất kinh doanh mặt hàng thay thế ĐVHD. Để thực hiện được điều này thì công cụ phổ biến nhất là xây dựng chính sách, thực thi pháp luật và nâng cao nhận thức cho từng tác nhân trong mạng lưới buôn bán hoặc cả mạng lưới buôn bán.

Vốn đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam để kiểm soát buôn bán trái phép ĐVHD từ giữa những năm 90 đang vào khoảng hàng triệu đô la Mỹ. Việt Nam là thành viên của Công ước Quốc tế về buôn bán Động, Thực vật hoang dã quý hiếm (CITES), là thành viên của Mạng lưới thực thi pháp luật bảo vệ ĐVHD của ASEAN, đã có kế hoạch quốc gia năm năm tăng cường kiểm soát hoạt động buôn bán trái phép ĐVHD và đã ban hành hơn 100 văn bản pháp luật hỗ trợ cán bộ Kiểm lâm, Cảnh sát, Hải quan và Quản lý thị trường để chiến đấu chống lại hoạt động bất hợp pháp này. Mặc dù vậy, các tổ chức phi chính phủ, các nhà khoa học và nhiều cơ quan thực thi pháp luật và cơ quan nhà nước đều nhất trí về sự gia tăng quy mô và số lượng các loài bị ảnh hưởng bởi hoạt động buôn bán trái phép ĐVHD tại Việt Nam và rằng trong thập kỷ

tới đây nhiều loài sẽ tiếp tục phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng nếu không có các hoạt động can thiệp hiệu quả hơn.

Nhiều hoạt động can thiệp được thiết kế và triển khai chưa dựa trên nguồn dữ liệu đáng tin cậy mà dựa vào những nhận định về hoạt động buôn bán ĐVHD và các tác nhân tham gia buôn bán suy ra từ kết quả các khảo sát còn hạn chế về cả quy mô và thời gian. Để thiết kế hoạt động can thiệp hiệu quả hơn cần có được sự hiểu biết toàn diện hơn nữa về các tác nhân trong đường dây buôn bán cũng như những chi phí bỏ ra và ích lợi mà họ thu về được từ việc tham gia vào hoạt động buôn bán trái phép ĐVHD. Bên cạnh đó, để không làm gia tăng mối đe dọa về an ninh lương thực cho các tác nhân sinh sống ở nông thôn thì việc hiểu được sự phụ thuộc và đời sống của họ là rất quan trọng để thiết kế được các hoạt động can thiệp hiệu quả.

Các trang trại gây nuôi ĐVHD vì mục đích thương mại trong hàng ngũ cung cấp ĐVHD là một ví dụ điển hình chứng tỏ những nhận định về tác động của nó đi ngược lại những tác động trong thực tế. Rất nhiều chính phủ trong khu vực Đông Nam Á ủng hộ trang trại gây nuôi ĐVHD và cho rằng các trang trại này sẽ làm giảm thiểu áp lực săn bắt lên quần thể loài trong tự nhiên vì chúng sẽ cung cấp ĐVHD hợp pháp có chi phí thấp và thay thế được các động vật từ tự nhiên. Ngoài ra, các trang trại này còn giúp tăng cường an ninh lương thực và giảm nghèo tại các khu vực nông thôn. Tuy nhiên, nghiên cứu của WCS tại Việt Nam về tác động của trang trại gây nuôi ĐVHD lên công tác bảo tồn loài trong tự nhiên lại chỉ ra rằng dưới sự quản lý và giám sát hiện tại thì các trang trại này thực ra lại đang đe dọa đến sự sinh tồn của quần thể loài trong tự nhiên. Nghiên cứu cũng cho thấy với sự dao động lớn về giá cả của ĐVHD; kiến thức hạn chế về kỹ thuật chăn nuôi và chăm sóc thú y (trong đó bao gồm nguy cơ các bệnh bùng phát từ động vật); cơ cấu hỗ trợ từ các cơ

quan còn yếu, thì hoạt động gây nuôi ĐVHD khó có thể là một công cụ để nâng cao đời sống so với những sinh kế khác tại vùng nông thôn (WCS 2008).

Theo mô hình ở hình 1, nghiên cứu này có thể tập trung tìm hiểu rất nhiều tác nhân trong mạng lưới buôn bán ĐVHD. Tuy nhiên nghiên cứu chỉ chọn thợ săn và chủ bán buôn ĐVHD vì mục đích thương mại trong nước để đánh giá vì những lí do sau:

- Thợ săn vì mục đích thương mại trong nước là nguồn cung cấp ĐVHD chính cho hoạt động buôn bán và cho đến giờ chưa có một nghiên cứu cấp quốc gia nào về sinh kế và sự phụ thuộc của họ vào hoạt động buôn bán ĐVHD.
- Kết quả nghiên cứu trong 10 năm qua đều chỉ rõ chủ bán buôn ĐVHD là đối tượng chính cần can thiệp, tuy nhiên các chính sách, các hoạt động thực thi hoặc các chiến dịch tuyên truyền nhắm đến đối tượng này đều chưa mấy thành công và đối tượng này vẫn chưa được nghiên cứu một cách chi tiết.
- Mới đây WCS đã có một nghiên cứu về các trang trại gây nuôi ĐVHD và các vấn đề bảo tồn xung quanh hoạt động của chúng (WCS 2008).
- Đối tượng tiêu dùng các sản phẩm ĐVHD là đối tượng nghiên cứu của một nghiên cứu lấy bằng Tiến sĩ của một sinh viên Đại học Imperial, Anh Quốc.

Nghiên cứu này cùng với các hoạt động trước đây của ENV (2005) và TRAFFIC (2007) sẽ cung cấp được những dữ liệu đáng tin cậy hơn nữa về sự phát sinh nhu cầu tiêu thụ ĐVHD.

- Các cửa hàng bán lẻ ĐVHD (như nhà hàng, hiệu thuốc Đông y, cửa hàng thú cảnh) cũng được cân nhắc trong nghiên cứu này và thực tế thì chúng tôi cũng có rất ít hiểu biết về đối tượng này. Tuy nhiên do hạn chế về nguồn lực nên nghiên cứu chỉ lựa chọn thợ săn và chủ bán buôn ĐVHD vì mục đích thương mại để đánh giá trong lần này.

Vì vậy, nghiên cứu này nhằm mục tiêu thu thập các dữ liệu định lượng để định hình được các đặc điểm về kinh tế và xã hội của thợ săn và chủ bán buôn ĐVHD vì mục đích thương mại của Việt Nam ở cấp độ hộ gia đình. Những dữ liệu thu được sẽ giúp lên khung cũng như điều chỉnh các hoạt động can thiệp để xử lý hoạt động buôn bán trái phép ĐVHD. Nghiên cứu được chia làm hai phần: thợ săn vì mục đích thương mại, và chủ buôn bán ĐVHD. Mục đích của cả hai phần là để hiểu được ảnh hưởng của việc buôn bán lên sinh kế, và từ đó biết được cách thiết kế các tác động can thiệp giảm thiểu việc buôn bán ĐVHD bất hợp pháp và không bền vững trong khi vẫn không gây hại đến đời sống khó khăn của các đối tượng.



## 2. TÌM HIỂU ĐỜI SỐNG CỦA THỢ SẴN VÌ MỤC ĐÍCH THƯỜNG MẠI TẠI VIỆT NAM

*TS. Scott. I. Robertson và Trương Thị Thu Trang*

**N**gân hàng Thế giới đã thiết lập một Nghiên cứu đo lường mức sống (LSMS) năm 1980 để nâng cao chất lượng và sự đa dạng của dữ liệu về hộ gia đình do cán bộ thống kê thu thập tại các nước đang phát triển để thiết kế chính sách và đánh giá đúng hơn tác động của những chính sách đó (Gosh và Glewe 19959). Đặc điểm của khảo sát LSMS là việc sử dụng các bộ câu hỏi lựa chọn nhiều chủ đề với thông tin thu thập được kiểm soát về chất lượng. Những chủ đề được hỏi bao gồm các vấn đề xung quanh đời sống hộ gia đình như tiêu dùng, thu nhập, tiết kiệm, nghề nghiệp, sức khỏe, giáo dục, dinh dưỡng, và nhà ở để đánh giá phúc lợi, hành vi của hộ gia đình và cũng để chính phủ đánh giá tác động của các chính sách về đời sống.

Tại Việt Nam, từ sau năm 1992 các khảo sát LSMS được triển khai thường xuyên với dưới tên Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) trên khắp cả nước với số mẫu từ hàng nghìn hộ gia đình. Những dữ liệu này được lưu trữ tại Tổng cục Thống kê Việt Nam trong các khảo sát về thu nhập và chi tiêu được thực hiện năm 1992/93 (4.800 hộ), 1997/98 (5.994 hộ), 2001/02 (30.000 hộ), 2003/04 (9.000 hộ) và 2005/06 (9.189 hộ). Riêng dữ liệu về thu nhập được thu thập từ một số lượng hộ gia đình thậm chí còn lớn hơn rất nhiều (chẳng hạn như năm 2006 là 45.945 hộ).

Khu vực nông thôn có bốn đơn vị hành chính cơ bản: tỉnh, huyện, xã và thôn. Thành phố được chia thành quận, phường và tổ dân phố. Tương tự, tại các thị trấn và thị xã cấp tỉnh được chia thành phường và tổ dân phố. Đơn vị hành chính làm mẫu nghiên cứu chính trong các VHLSS là các phường ở thành thị và các thôn ở khu vực nông thôn với số lượng khoảng 10.000 trên cả nước. Chúng tôi chọn ra 300 đơn vị và chọn 2

thôn/tổ dân phố ở mỗi đơn vị và mỗi thôn/tổ chọn ra 20 hộ gia đình. Số mẫu này được phân tầng theo hai nhóm nông thôn và thành thị với số mẫu ở mỗi nhóm sẽ tương đương với tỉ lệ giữa hộ gia đình ở nông thôn và ở thành thị trên cả nước theo kết quả điều tra dân số toàn quốc gần đây nhất (30% dân thành thị và 70% nông thôn). Việc chọn lựa các xã phải bảo đảm độ bao phủ trên tất cả ba vùng và trên ba đơn vị thành thị (thành phố, thị xã và thị trấn). Chi tiết cụ thể về kỹ thuật và phương pháp chọn mẫu có thể tham khảo trong tài liệu của Ngân hàng thế giới (2001).

Các nhà kinh tế học và nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới cho rằng những khảo sát này đã góp phần xây dựng nên bộ dữ liệu lớn nhất và có tính đại diện nhất. Trong vai trò là bộ số liệu về thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình trong cả nước thì nó có thể được coi là toàn diện và đáng tin cậy nhất so với các bộ số liệu cùng loại (Glewe *et al.* 2004).

VHLSS có áp dụng phương pháp kiểm soát chất lượng thông tin do Ngân hàng Thế giới phát triển tức bao gồm các biện pháp giảm lỗi sai và tăng độ tin cậy của thông tin như sau: các câu hỏi được viết một cách chính xác vào bảng hỏi như sẽ được hỏi khi phỏng vấn, các câu hỏi gợi ý dẫn dắt lấy thêm thông tin được in trong phiếu hỏi; các câu trả lời đóng và được mã hóa trước; tập huấn kỹ năng phỏng vấn bảng hỏi chuyên sâu cho điều tra viên và có giám sát nghiêm túc; việc thu thập dữ liệu được thực hiện hai vòng để dữ liệu thu được ở vòng một sẽ được kiểm tra tính nhất quán cũng như phát triển thêm ở vòng phỏng vấn thứ hai; dữ liệu được nhập trực tiếp vào máy tính từ phiếu hỏi mà không cần chép lại mã; và cuối cùng dữ liệu được quản lý bởi một chương trình phần mềm do Hải quan phát triển. Phần mềm này có chức năng kiểm tra tính nhất quán trong quá trình nhập thông tin.

Bộ câu hỏi được chia làm tám phần lớn về các lĩnh vực sau: đặc điểm nhân khẩu học của hộ gia đình; học vấn, đào tạo và đào tạo nghề; sức khỏe và chăm sóc y tế; thu nhập (nghề nghiệp, các hoạt động nông-lâm- ngư nghiệp, và nghề nghiệp khác); chi tiêu (cho lương thực và chi tiêu khác); tài sản cố định và tài sản ít hao mòn; nơi ở và nhà cửa; và sự tham gia trong các chương trình xóa đói giảm nghèo.

Nghiên cứu này bắt nguồn từ phần dữ liệu về hoạt động lâm nghiệp trong bộ câu hỏi VHLSS. Các hộ gia đình được hỏi về thu nhập từ “hoạt động săn bắt, thuần dưỡng chim và động vật hoang dã” (Câu hỏi 4B4). Thông qua câu trả lời, chúng tôi có thể xác định được những thợ săn vì mục đích thương mại và những thợ săn để lấy lương thực ở Việt Nam đồng thời hiểu được những đặc điểm kinh tế và xã hội của đối tượng này khi tham gia vào hoạt động buôn bán ĐVHD.

Chúng tôi tách tất cả các hộ gia đình có thu nhập từ “hoạt động săn bắt, thuần

dưỡng chim và động vật hoang dã” (4B4.1, 66) từ bộ dữ liệu VHLSS năm 2006 thu thập từ 45.945 hộ gia đình trong đó bao gồm thông tin về giá trị ĐHVD săn bắt được và thu nhập từ hoạt động đó trong vòng 12 tháng (4B4. 1 66), số lượng ĐVHD đem bán hoặc đổi chác (4B4. 1 66-4), và tổng chi phí săn bắt, thuần dưỡng chim và ĐVHD (4B4).

Chúng tôi nhận thấy việc dùng từ “thuần dưỡng” ở đây dễ gây nhầm lẫn và có thể đồng nhất chủ các trang trại gây nuôi vì mục đích thương mại với các thợ săn vì mục đích thương mại trong phần này. Vì vậy, chúng tôi cũng tách cả phần dữ liệu về tổng chi phí cho việc gây nuôi “các vật nuôi khác” (4B2.2, 10) bao gồm động vật rừng, dê và chó. Điều này sẽ giúp phân biệt được những thợ săn và những người thuần dưỡng dựa trên giả định rằng những người thuần dưỡng thì sẽ có thêm chi phí chăm sóc vật nuôi. Bằng cách này có thể chúng tôi đã bỏ qua một số hộ gia đình có nuôi các vật nuôi khác nhưng không phải là ĐVHD (như dê và chó) nhưng đây là phương pháp đáng tin cậy nhất để đảm bảo sẽ chỉ chọn thợ săn vì mục đích thương mại để nghiên cứu (tức là thợ săn cho biết có nguồn thu nhập từ ĐVHD).

Với những hộ gia đình này, chúng tôi tách các dữ liệu về nhân khẩu học (tỉnh, huyện, xã, thành thị/nông thôn, dân tộc); học vấn (trình độ học vấn của chủ gia đình và bằng cấp cao nhất trong hộ gia đình); thu nhập (tổng thu nhập của hộ gia đình trong 12 tháng qua, bằng cách tính tổng từ các phần 4A,B,C,D trừ thu nhập từ phần 4B4.1 66- thu nhập từ săn bắt và thuần dưỡng chim và ĐVHD); điều kiện kinh tế (tổng chi tiêu hàng năm cho đồ ăn, thức uống và các chi tiêu với nhu cầu khác (chỉ có thông tin của 9.189 trong số 45.945 hộ gia đình), tổng trị giá tài sản cố định và tài sản ít hao mòn, và sự tham gia trong các chương trình giảm nghèo) và an ninh lương thực (lượng thịt, cá, tôm và hải sản khác tiêu dùng hàng tháng).

Mặc dù dữ liệu thu được về những hộ gia đình này là khá đáng tin nhưng cũng cần lưu ý một số điểm yếu của dữ liệu khi đánh giá kết quả của phân tích này như sau. Yếu điểm thứ nhất là do hoạt động buôn bán ĐVHD là bất hợp pháp nên nhiều hộ gia đình có thể chỉ cho biết về hoạt động săn bắt mà không cung cấp thông tin về hoạt động buôn bán cho các nghiên cứu viên VHLSS. Tuy nhiên, cũng có thể các hộ gia đình này nhận thấy có ít nguy cơ từ việc thảo luận về hoạt động này với các nghiên cứu viên VHLSS. Trên thực tế, các khảo sát tại Việt Nam về mức sống thậm chí còn sử dụng các câu chuyện sấm vai với đối tượng là thợ săn (VD như SFNC 2003). Điểm đáng lưu ý thứ hai là các hộ gia đình cho biết về giá trị ĐVHD săn được, chứ không phải số lượng mà họ săn được. Vì vậy, có thể có trường hợp là những hộ gia đình săn một lượng nhỏ những động vật có giá trị cao (như tê tê, rùa mai cứng và hổ) nhưng lại có số tiền thu được từ ĐVHD săn được cao hơn rất nhiều so với những hộ gia đình săn một lượng lớn các loài ĐVHD có giá trị thấp (rắn, cầy, hươu). Mặc dù bộ câu hỏi VHLSS hiện tại mang lại lượng thông tin có tính thuyết phục nhưng với một vài thay đổi nhỏ sau đây, chất lượng dữ liệu sẽ cao hơn và giúp ích cho những phân tích sau này về hoạt động săn bắt và buôn bán ĐVHD:

- Tách biệt hai khái niệm “thuần dưỡng” và “săn bắt” ĐVHD
- Giảm khoảng thời gian ước tính giá trị ĐVHD săn được xuống thấp hơn 12 tháng
- Tách riêng ĐVHD thành mục riêng trong tất cả các phần câu hỏi mà nó bị tóm chung trong nhóm “vật nuôi khác” và “các loại thịt khác”
- Thay thế từ thuần dưỡng bằng cụm từ gây nuôi ĐVHD vì mục đích thương mại và yêu cầu nêu rõ loài và sản phẩm gây nuôi
- Thêm câu hỏi về loài, số lượng và giá cả của ĐVHD săn được.

Mặc dù vậy, với số mẫu lớn xuyên suốt các khu vực trong cả nước, các biện pháp kiểm soát chất lượng thông tin thu thập và các thông tin cơ bản về hoạt động săn bắt và buôn bán ĐVHD đã cho phép nghiên cứu tách và phân tích cơ sở dữ liệu này để định hình được những đặc điểm kinh tế-xã hội của các hộ gia đình săn bắt ĐVHD vì mục đích thương mại cũng như đánh giá sự phụ thuộc của hộ gia đình vào hoạt động buôn bán ĐVHD và tìm hiểu động cơ khiến các hộ gia đình này tham gia buôn bán ĐVHD.

#### *Thợ săn ĐVHD vì mục đích thương mại tại Việt Nam là những ai?*

Có 448 hộ gia đình cho biết có săn bắt và thuần dưỡng ĐVHD trong đó 32 hộ gia đình có chi tiêu cho việc nuôi ‘vật nuôi khác’ nên được loại ra. Như vậy, có tổng số 416 hộ gia đình săn bắt ĐVHD (0,9% trong tổng số 45.945 hộ gia đình được khảo sát). Trong số đó, 194 hộ có bán ĐVHD (0,42% trong tổng số 45.945 hộ được khảo sát). Đây là con số cuối cùng về số mẫu hộ gia đình săn bắt ĐVHD vì mục đích thương mại để sử dụng trong nghiên cứu này.

Tổng giá trị ĐVHD những hộ gia đình này săn bắt được trong vòng 12 tháng qua di động trong khoảng 90.000-20.160.000đ (5,45-1.222<sup>1</sup> USD) với mức trung bình 1.482.260đ (89,83USD) ( $\pm$ SE: 156.209) trên mỗi hộ. Số lượng ĐVHD những hộ này đã bán đi nằm trong khoảng 13-100% tổng số ĐVHD săn được và trung bình một hộ đã bán 77,1% ( $\pm$ SE 1,87). Trong vòng 12 tháng, những hộ này đã chi 4.300.000đ (260USD) cho hoạt động săn bắt, trung bình là 214.250đ ( $\pm$ SE 38.039). Chúng tôi nhận thấy có mối quan hệ tỉ lệ thuận giữa tổng giá trị thu được từ việc bán ĐVHD săn bắt được và tổng số chi phí cho hoạt động săn bắt ( $y=0,5x + 1,9$ ,  $r^2 = 0,26$ ,  $P<0,0001$ ).

Có 118 (60,8%) hộ gia đình săn bắt ĐVHD vì mục đích thương mại là thuộc các dân tộc thiểu số là đại diện của 22 trong tổng số 54 dân tộc thiểu số của Việt Nam (Bảng

1) và 76 (39,2%) hộ còn lại là thuộc dân tộc Kinh (tộc người chủ yếu của Việt Nam). Chỉ có 11 hộ gia đình là ở khu vực thành thị và 183 hộ còn lại là thuộc vùng nông thôn.

Theo đánh giá của chính phủ thì số hộ gia đình sản bắt ĐVHD vì mục đích thương mại được coi là nghèo đói chiếm 31,4% (61/194) trong tổng số mẫu, trong đó 59 hộ ở khu vực nông thôn và chỉ có hai hộ ở khu vực thành thị. Do vậy, trong tổng số 45.945 mẫu khảo sát của VHLSS thì chỉ có 0,1% là số hộ sản bắt ĐVHD sinh sống ở vùng nông thôn.

Tình hình kinh tế của các hộ gia đình này rất khác nhau ở tất cả các biến chúng tôi dùng để đánh giá. Tổng chi tiêu hàng năm (cho lương thực và nhu cầu khác) nằm trong khoảng từ 6.820.280đ đến 27.841.890đ (413USD -1.678USD) với con số trung bình là 15.227.009đ ( $\pm$ SE 750.720) (923USD). Tổng giá trị tài sản cố định và tài sản ít hao mòn của các hộ gia đình này dao động từ 700.000đ đến 657.600.000đ (42USD-39.855USD) với con số trung bình trên mỗi hộ là 29.275.484đ ( $\pm$ SE 6.171.987) (1.774USD). Biến cuối cùng để đánh giá tình hình kinh tế của các hộ là thu nhập của hộ trong vòng 12 tháng qua. Con số này ở trong khoảng từ 2.041.000đ đến 110.953.000đ (124USD- 6.724USD), trung

| Dân tộc      | Số hộ<br>GD | Dân tộc | Số hộ<br>GD |
|--------------|-------------|---------|-------------|
| Kinh         | 76          | Cơ- tu  | 3           |
| Giê- triêng  | 20          | Khơ- me | 3           |
| Xô- đăng     | 20          | X'tieng | 2           |
|              |             | Bru-Vân |             |
| Thái         | 13          | kiều    | 1           |
| Dao          | 12          | Cờ Ho   | 1           |
| Tày          | 12          | Ê đê    | 1           |
| Ba Na        | 8           | Mán     | 1           |
| H'mong (Mèo) | 7           | Mường   | 1           |
| Nùng         | 7           | Ra-giai | 1           |
| Sán- diu     | 4           | Thổ     | 1           |

**Bảng 1: Thành phần dân tộc của các hộ sản bắt ĐVHD vì mục đích thương mại trong khảo sát VHLSS năm 2006**

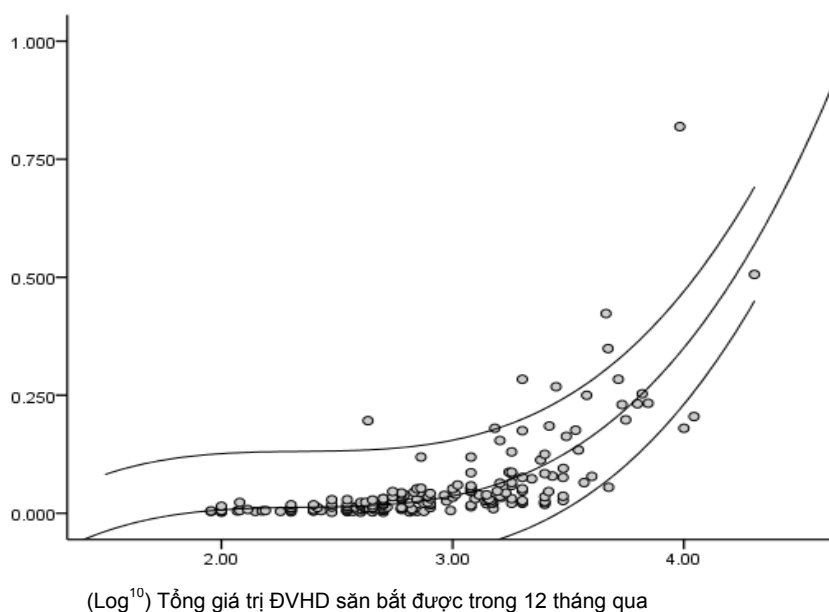
| Trình độ học vấn của chủ hộ | Số hộ | %   |
|-----------------------------|-------|-----|
| Không đi học                | 36    | 31% |
| Cấp I                       | 51    | 44% |
| Cấp II                      | 24    | 21% |
| Cấp III                     | 6     | 5%  |

**Bảng 2: Trình độ học vấn của chủ hộ gia đình sản bắt ĐVHD vì mục đích thương mại trong khảo sát VHLSS năm 2006.**

| Bằng cấp cao nhất | Số hộ | %   |
|-------------------|-------|-----|
| Không đi học      | 33    | 17% |
| Cấp I             | 97    | 50% |
| Cấp II            | 46    | 24% |
| Cấp III           | 18    | 9%  |

**Bảng 3: Bằng cấp cao nhất của các thành viên trong hộ gia đình sản bắt ĐVHD vì mục đích thương mại trong khảo sát VHLSS năm 2006**

**Hình 2: Mối quan hệ giữa tỉ lệ tổng thu nhập của một hộ gia đình và tổng giá trị ĐVHD sản bắt được trong 12 tháng qua tại Việt Nam năm 2006. NB:  $y=0,02x^2 + -0,09x^3 + 0,17$ ;  $r^2=0,62$ ;  $P<0,001$ ; 95% CI cá nhân**



**Bảng 4: Số liệu mô tả tỉ lệ thu nhập từ việc bán ĐVHD của các hộ gia đình sản bắt ĐVHD vì mục đích thương mại trong khảo sát VHLSS năm 2006 chia theo khu vực, phân cấp giàu nghèo và thành phần dân tộc.**

bình một hộ là 27.360.390đ ( $\pm$ SE 1.409.805) (1.658USD). Lượng thịt gia súc/gia cầm các hộ gia đình tiêu thụ hàng tháng là vào khoảng từ 7-398,5kg với con số trung bình là 108,5kg ( $\pm$ SE 12,45).

Chỉ có 84 hộ gia đình cho biết thông tin về trình độ học vấn của chủ hộ. Trình độ học vấn cao nhất của các chủ hộ là tốt nghiệp cấp III và phần lớn (51/117, 44%) đều chỉ học hết cấp I (Bảng 2). Tất cả 194 mẫu nghiên cứu đều cho biết trình độ học vấn cao nhất của thành viên trong gia đình. Không có thành viên nào trong các hộ gia đình này học lên sau khi tốt nghiệp cấp III và 33/194 (17%) hộ chưa hoàn thành bất cứ cấp học nào (Bảng 3).

| Biến số     | Khu vực          | Số mẫu | Min.  | Max.  | Trung bình | $\pm$ SE | Độ lệch tiêu chuẩn |
|-------------|------------------|--------|-------|-------|------------|----------|--------------------|
| Không nghèo | Nông thôn        | 124    | 0,002 | 0,819 | 0,06       | 0,01     | 0,10               |
| Không nghèo | Thành thị        | 9      | 0,004 | 0,268 | 0,10       | 0,04     | 0,11               |
| Nghèo       | Nông thôn        | 59     | 0,002 | 0,506 | 0,05       | 0,01     | 0,09               |
| Nghèo       | Thành thị        | 2      | 0,018 | 0,046 | 0,03       | 0,01     | 0,02               |
|             | Nông thôn        | 183    | 0,002 | 0,819 | 0,06       | 0,01     | 0,09               |
|             | Thành thị        | 11     | 0,004 | 0,268 | 0,08       | 0,03     | 0,10               |
|             | Không nghèo      | 133    | 0,002 | 0,819 | 0,06       | 0,01     | 0,10               |
|             | Nghèo            | 61     | 0,002 | 0,506 | 0,04       | 0,01     | 0,09               |
|             | Dân tộc Kinh     | 76     | 0,002 | 0,819 | 0,10       | 0,02     | 0,13               |
|             | Dân tộc thiểu số | 118    | 0,002 | 0,233 | 0,03       | 0,00     | 0,04               |

#### *Thợ săn vì mục đích thương mại có lệ thuộc kinh tế vào việc sản bắt ĐVHD?*

Một biện pháp thông thường để kiểm tra sự phụ thuộc của hộ gia đình vào nguồn thu nhập từ ĐVHD đó là dựa vào tỉ trọng giữa nguồn thu nhập từ việc bán ĐVHD sản bắt được với tổng thu nhập hộ gia đình. Dữ liệu thu được từ khảo sát VHLSS năm 2006 chỉ ra rằng phần lớn các hộ gia đình sản bắt ĐVHD vì mục đích thương mại không lệ thuộc vào nguồn thu từ ĐVHD.

Tỉ lệ thu nhập từ việc bán ĐVHD dao động trong khoảng 0,2% đến 81,9%, trung bình một hộ là 5,7% ( $\pm SE$  0,68). Có tổng số 192 hộ (98,9%) cho biết thu nhập từ ĐVHD chiếm ít hơn 50% tổng số thu nhập của hộ và chỉ có hai hộ cho biết tỉ lệ này là trên 50% (một hộ là 50,6% và một hộ là 81,9%).

Chúng tôi nhận thấy có mối quan hệ tỉ lệ thuận khá rõ ràng giữa tỉ lệ thu nhập của hộ gia đình từ việc bán ĐVHD và tổng giá trị ĐVHD sản bắt được ( $r_s = 0,79$ ,  $n=194$ ,  $P<0,0001$ ) (Hình 2), tổng giá trị ĐVHD bán được ( $r_s = 0,83$ ,  $n=194$ ,  $P<0,0001$ ) và tổng chi phí sản bắt ( $r_s = 0,58$ ,  $n=175$ ,  $P<0,0001$ ). Những kết quả này chứng tỏ nếu một hộ gia đình đầu tư nhiều hơn vào việc sản bắt thì họ sẽ sản và bán được giá trị cao hơn; và việc sản bắt sẽ là một công cụ kiếm sống quan trọng hơn.

Khi phân chia các hộ gia đình theo khu vực (nông thôn và thành thị), theo phân cấp giàu nghèo và thành phần dân tộc, chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt đáng kể trong tỉ lệ thu nhập từ việc bán ĐVHD giữa các hộ nghèo và không nghèo ( $U_{61,133}=3.219,5$ ,  $p<0,05$ ).

Các hộ không nghèo có tỉ lệ thu nhập từ việc bán ĐVHD lớn hơn nhiều so với hộ nghèo. Chúng tôi cũng nhận thấy sự khác biệt đáng kể trong tỉ lệ thu nhập từ việc bán ĐVHD giữa các hộ gia đình người dân tộc thiểu số và các hộ gia đình người Kinh ( $U_{76,118}=2.680$ ,  $p<0,0001$ ) với hộ gia đình người Kinh có tỉ lệ thu nhập này cao hơn. Tuy nhiên, chúng tôi không thấy có sự khác biệt đáng kể giữa tỉ lệ thu nhập của hộ gia đình từ ĐVHD và các hộ gia đình ở nông thôn hoặc thành thị ( $U_{183,11} = 892$ , NS) (Bảng 4).

Tuy vậy, các phân tích cũng chỉ ra rằng khi tỉ lệ nguồn thu nhập từ việc bán ĐVHD so với tổng thu nhập tăng lên thì điều kiện kinh tế của hộ gia đình đó giảm xuống. Chúng tôi nhận thấy mối quan hệ tỉ lệ nghịch giữa tỉ lệ nguồn thu nhập từ

ĐVHD với tổng giá trị tài sản cố định và tài sản ít khấu hao và tổng chi phí cho lương thực và các sản phẩm khác ( $r_s = -0,36$ ,  $n=50$ ,  $P<0,05$ ).

Xét trên khía cạnh an ninh lương thực, các dữ liệu thu được cho thấy khi tỉ lệ thu nhập từ ĐVHD tăng lên thì an ninh lương thực (đo bằng khối lượng thịt gia súc/gia cầm tiêu thụ) của hộ gia đình giảm xuống. Theo kết quả nghiên cứu tỉ lệ thu nhập từ việc bán ĐVHD của một hộ gia đình tỉ lệ nghịch với việc giảm tiêu thụ khối lượng thịt gia súc/gia cầm hàng tháng của hộ gia đình ( $r_s = -0,29$ ,  $n=50$ ,  $P<0,05$ ).

### *Động cơ sản bắt ĐVHD vì mục đích thương mại?*

Động cơ thương mại có thể được coi là nguyên nhân sâu xa khiến mọi người tham gia vào hoạt động buôn bán ĐVHD. Những động cơ thương mại này có rất nhiều và đa dạng với các đối tượng tham gia khác nhau trong mạng lưới buôn bán ĐVHD từ nguồn cung cho đến tiêu dùng. Dữ liệu từ khảo sát VHLSS có cung cấp thông tin kinh tế xã hội của các thợ săn ĐVHD vì mục đích thương mại và hoạt động của họ để từ đó có thể xác định được một số động cơ có liên quan đến đời sống như nghèo đói, thiếu lương thực, điều kiện kinh tế, văn hóa và giáo dục.

#### *a) Điều kiện kinh tế có phải là động cơ khiến hộ gia đình bán một lượng giá trị ĐVHD cao hơn?*

Chúng tôi không thấy có mối quan hệ trực tiếp giữa giá trị ĐVHD một hộ gia đình bán với chi phí hàng năm cho lương thực và các nhu cầu khác và với tài sản cố định và tài sản ít khấu hao. Tuy nhiên, chúng tôi lại thấy có mối quan hệ tỉ lệ thuận giữa giá trị ĐVHD một hộ gia đình bán và thu nhập của hộ trong vòng 12 tháng trước ( $y=0,35x + 1,2$ ;  $r^2=0,03$ ;  $P<0,05$ ), chứng tỏ rằng các hộ gia đình giàu hơn thì bán được nhiều giá trị ĐVHD hơn. Tương tự, giá trị ĐVHD bán

được của các hộ được coi là không nghèo (trung bình: 1,404,080;  $\pm$ SE 161,145) khác biệt rất đáng kể so với các hộ được coi là nghèo (trung bình: 905,690;  $\pm$ SE 320,518) ( $t_{192}=3,8$ ,  $P<0,0001$ ).

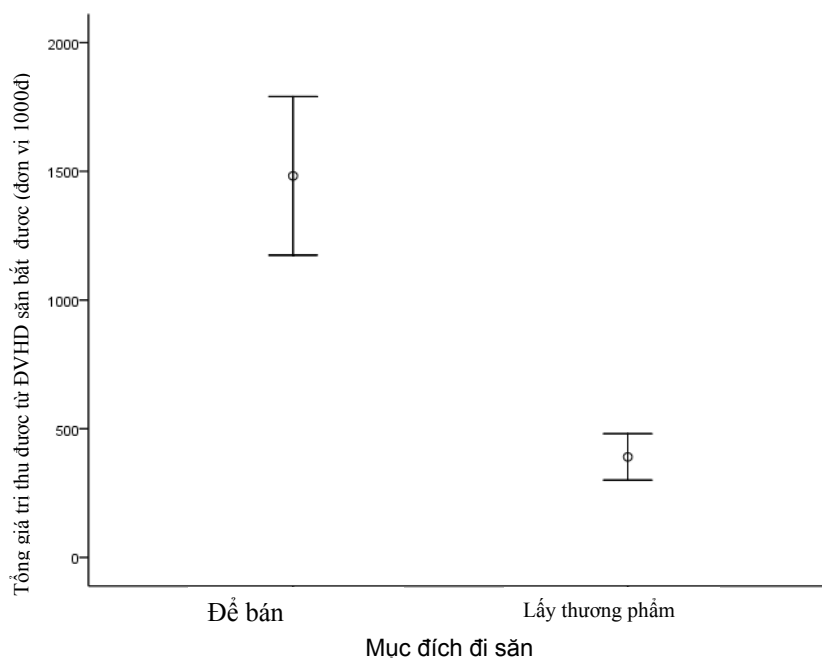
*b) Hộ gia đình mà an ninh lương thực càng giảm thì có bán nhiều giá trị ĐVHD hơn không?*

Không có mối liên hệ đáng kể nào giữa khối lượng thịt gia súc/gia cầm tiêu thụ hàng tháng của hộ gia đình với lượng giá trị ĐVHD mà họ bán.

*c) Các hộ gia đình dân tộc thiểu số có bán nhiều giá trị ĐVHD hơn không?*

Chúng tôi thấy rằng các hộ gia đình người Kinh bán nhiều ĐVHD hơn các hộ gia đình dân tộc thiểu số ( $t_{192}=5,9$ ,  $p<0,0001$ ). Một trăm mười tám hộ gia đình dân tộc thiểu số sản xuất ĐVHD vì mục đích thương mại đã bán được trung bình 684.034đ ( $\pm$ 79,831) trong 12 tháng vừa qua trong khi các hộ người Kinh thì bán được trung bình là 2.122.010đ ( $\pm$ 339.944).

Chúng tôi đã so sánh giá trị ĐVHD hộ gia đình đã bán giữa các nhóm dân tộc với số mẫu lớn hơn 3 và nhận thấy sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm ( $F_{9,169}=5,3$ ,  $P<0,0001$ ). Các phân tích Post-tukey nêu rõ sự khác biệt này giữa các hộ dân tộc Kinh và các hộ của dân tộc Giẻ-triêng, H'mông, Sán diu và Xô đăng; và giữa các hộ dân tộc Sán diu với các hộ ở Giẻ-triêng và H'mông trong đó các hộ dân tộc Kinh, Sán diu bán nhiều ĐVHD hơn các hộ ở các dân tộc còn lại trong cả hai trường hợp.



**Hình 3: Thanh chỉ sự chênh lệch giữa giá trị trung bình thu được từ ĐVHD sản xuất giữa hộ gia đình đi sản vì mục đích thương mại và đi sản để lấy thực phẩm trong khảo sát VHLSS 2006.**

|                  | Đi sản lấy thực phẩm | Đi sản để bán |
|------------------|----------------------|---------------|
| Dân tộc Kinh     | 54                   | 76            |
| Dân tộc thiểu số | 168                  | 118           |

**Bảng 5; Số hộ gia đình người Kinh và dân tộc thiểu số đi sản để bán và để lấy thực phẩm trong khảo sát VHLSS năm 2006**

*d) Hộ gia đình có trình độ học vấn thấp hơn có bán nhiều giá trị ĐVHD hơn không?*

Chúng tôi nhận thấy sự khác biệt đáng kể về giá trị thu được từ việc bán ĐVHD khi so sánh với trình độ học vấn cao nhất của hộ gia đình ( $F_{3,190}=6,1$ ,  $P<0,005$ ). Theo phân tích Post-tukey thì sự khác biệt này là giữa các hộ có thành viên tốt nghiệp cấp III với các hộ có thành viên chỉ học đến cấp I và các hộ không qua cấp học nào.

*Thợ săn vì mục đích thương mại khác thợ săn lấy thực phẩm như thế nào?*



Chúng tôi đã kiểm tra khả năng là có thể xác định được những động cơ tham gia vào hoạt động buôn bán ĐVHD bằng việc so sánh giữa các hộ đi săn để lấy thực phẩm (tức các hộ có đi săn nhưng không bán ĐVHD sẵn được) và các hộ đi săn vì mục đích thương mại.

Chúng tôi nhận thấy sự khác biệt khá rõ nét về tổng giá trị ĐVHD sẵn bắt được giữa các hộ gia đình đi săn để lấy thịt và các hộ đi săn để buôn bán ( $T_{375,332}=-11,97$ ,  $P<0,0001$ ). Giá trị trung bình thu được từ việc săn bắt của các hộ đi săn vì mục đích thương mại (Trung bình: 1.482.260đ  $\pm$  156.209; 89,83USD) lớn hơn nhiều so với các hộ đi săn để lấy thực phẩm (Trung bình: 390.430đ  $\pm$  45,731; 23,26USD) (Hình 3).

Khi xét đến điều kiện kinh tế của hộ gia đình, chúng tôi không thấy sự khác biệt đáng kể giữa các hộ gia đình đi săn để bán và các hộ đi săn để lấy thực phẩm về chi phí hàng năm cho thực phẩm và nhu cầu khác, giá trị của tài sản cố định và tài sản ít hao mòn hay thu nhập của hộ trong vòng 12 tháng qua. Cũng không có sự khác biệt giữa tỉ lệ hộ nghèo giữa các hộ đi săn vì mục đích thương mại và các hộ đi săn để lấy thực phẩm.

Khi xét đến đặc điểm nhân chủng học của hộ gia đình, chúng tôi không thấy có sự khác biệt về số hộ ở nông thôn và thành thị giữa hộ đi săn để lấy thực phẩm và đi săn để bán. Tuy nhiên, lại có sự khác biệt đáng kể giữa số hộ gia đình dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số và việc họ đi săn để bán hay để lấy thực phẩm ( $X^2_1=9,95$ ,  $P<0,0005$ ) (Bảng 5).

### **Thảo luận**

Chúng tôi xác định được 194/45.945 hộ gia đình (0,42%) đi săn ĐVHD vì mục đích thương mại. Phần lớn các hộ đi săn ĐVHD để bán ở Việt Nam đều ở vùng nông thôn (94%), không phải hộ nghèo (69%), đa số là từ các dân tộc thiểu số

(61%) và còn lại là 31% là thuộc dân tộc Kinh.

Những hộ ở nông thôn và nghèo chiếm khoảng 1/3 trong tổng số các hộ đi săn vì mục đích thương mại (59/194).

Có thể nói các hộ đi săn vì mục đích thương mại cũng khá đa dạng bao gồm cả nhóm người dễ tổn thương (nhóm dân tộc thiểu số nghèo ở vùng nông thôn) và nhóm có đời sống tương đối ổn định (giàu có, ở thành thị và là người Kinh). Bất cứ hoạt động can thiệp nào hướng vào đối tượng này cũng phải nhận thức được sự đa dạng này và đảm bảo các biện pháp bảo vệ phù hợp với các nhóm dễ tổn thương này.

Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập từ ĐVHD chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng thu nhập của hộ gia đình và trung bình là vào khoảng 5,7%. Rất ít hộ gia đình có nguồn thu nhập phụ thuộc vào ĐVHD.

Chỉ có hai trong số 45.945 hộ gia đình (0,004%) cho biết thu nhập từ ĐVHD chiếm hơn 50% tổng thu nhập của gia đình. Cả hai hộ này đều thuộc dân tộc Kinh. Chúng tôi nhận thấy các hộ gia đình không được coi là nghèo lại phụ thuộc thu nhập vào ĐVHD hơn là các hộ nghèo, tuy nhiên tỉ lệ thu nhập từ việc bán ĐVHD mà tăng thì khả năng kinh tế của hộ gia đình lại giảm xuống. Những kết quả này rất giúp ích cho việc thiết kế các hoạt động can thiệp và cũng giúp hiểu được tác động của các hoạt động đó đến đời sống của những hộ gia đình tại vùng thôn quê vì theo kết quả nghiên cứu hầu như không có hộ gia đình nào có thu nhập phụ thuộc hoàn toàn vào ĐVHD. Tuy vậy, với 222/416 (53,4%) trong tổng số các hộ gia đình đi săn ĐVHD là để lấy thực phẩm (VD như lấy thịt, làm thuốc, vv...) thì rõ ràng còn có các hộ gia đình phụ thuộc vào ĐVHD vì các mục đích khác ngoài nguồn thu nhập. Do vậy, để tối thiểu hóa những tác động đến đời sống của người dân, các hoạt động can thiệp nên hướng vào việc nghiêm

cầm bán ĐVHD sẵn được hơn là cầm đi sẵn và như vậy sẽ can thiệp vào đối tượng đi sẵn vì mục đích thương mại chứ không phải là đối tượng đi sẵn để lấy thực phẩm.

Khi xét đến động cơ của thợ săn vì mục đích thương mại, mặc dù không có mối quan hệ nào giữa tài sản và chi tiêu của hộ gia đình, chúng tôi nhận thấy thu nhập của hộ gia đình tỉ lệ thuận với lượng ĐVHD mà hộ gia đình bán được. Thêm vào đó, các hộ gia đình không nghèo và là người Kinh thì bán nhiều ĐVHD hơn là những hộ nghèo và ở vùng dân tộc thiểu số. Người ta thường mặc định rằng nếu giảm được tình trạng nghèo đói thì hoạt động buôn bán ĐVHD cũng giảm, nhưng những kết quả nghiên cứu này lại cho thấy loại hình săn bắn vì mục đích thương mại không hề đơn giản và không có các mối quan hệ trực tiếp như vẫn được mặc định khi xây dựng chính sách và thiết kế các hoạt động can thiệp nhằm tăng thu nhập cho hộ gia đình.

Các hoạt động can thiệp nhằm tạo ra những sinh kế thay thế là dựa trên giả định rằng khi có các sinh kế hứa hẹn đem lại cuộc sống tốt đẹp thì người dân sẽ ít tham gia vào hoạt động buôn bán ĐVHD hơn (tức là tăng

chi phí cơ hội của việc đi săn vì mục đích thương mại). Tuy nhiên, theo phân tích của chúng tôi thì thu nhập từ việc bán ĐVHD chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ trong nguồn thu nhập của hộ gia đình đi săn vì mục đích thương mại và họ vẫn có các hoạt động mang lại thu nhập khác bên cạnh việc đi săn. Do đó, việc cung cấp thêm các nguồn thu nhập khác có thể ít hoặc không ảnh hưởng đến chi phí cơ hội của việc đi săn ĐVHD để bán.

Động cơ của các thợ săn vì mục đích thương mại có thể là sự kết hợp của nhiều yếu tố trong đó có cả những yếu tố không thể đo lường được như mong muốn có thu nhập cao hơn, tình trạng hạ tầng cơ sở giao thông liên lạc. Có lẽ trở ngại tài chính cơ bản trong hoạt động đi săn vì mục đích thương mại là nguy cơ bị phát hiện, tố giác và xử phạt bởi các cơ quan thực thi pháp luật. Tuy nhiên, hiện tại công tác này bị coi là còn khá yếu. Khi mà chi phí cho công cụ và phương tiện đi săn thấp, lợi nhuận thu về cao và ngày càng tăng do nguồn cung ngày càng giảm thì sự hấp dẫn về mặt tài chính có lẽ làm lu mờ mọi trở ngại hiện có trong hoạt động đi săn vì mục đích thương mại này.



### 3. TÌM HIỂU ĐỜI SỐNG CỦA CHỦ BÁN BUÔN ĐÔNG VẬT HOANG DÃ TẠI VIỆT NAM

*TS. Scott. I. Robertson & Trần Chí Trung*

Các chủ bán buôn ĐVHD của Việt Nam nhập khẩu và tái xuất một lượng đáng kể ĐVHD trên phạm vi khắp thế giới. ĐVHD được chuyển qua tay rất nhiều lái buôn trung gian (thường được gọi là người môi giới) ở cấp làng, xã, huyện và tỉnh trước khi đến tay người tiêu dùng, người bán lẻ và xuất khẩu. Những khảo sát trước đây cho thấy tại Việt Nam một số lượng lớn các lái buôn ĐVHD đang hoạt động và tạo thành một mạng lưới hợp tác và cạnh tranh lẫn nhau để đáp ứng nhu cầu ĐVHD ở cả cấp độ địa phương, quốc gia và quốc tế (Robertson 2007).

Vai trò chính của các lái buôn ĐVHD là thu mua ĐVHD từ các nguồn cung cấp (như thợ săn, trang trại gây nuôi và nguồn nhập khẩu quốc tế) và bán cho các cơ sở bán lẻ (nhà hàng, hiệu thuốc Đông y, cửa hàng thú cảnh, trang trại, cửa hàng lưu niệm, vv...) hoặc bán trực tiếp cho người tiêu dùng dưới hình thức của thị trường bán buôn. Ngoài ra, các lái buôn ĐVHD bất hợp pháp còn giữ vai trò cung cấp phương tiện vận chuyển hoặc các khoản vay tài chính cho thợ săn, cơ sở chế biến ĐVHD hoặc tạo quan hệ với cán bộ thực thi để tránh bị bắt giữ. Những hoạt động trên của lái buôn ĐVHD đều được coi là bất hợp pháp trừ khi ĐVHD được mua từ các cuộc bán đấu giá ĐVHD Kiểm lâm do tịch thu (mặc dù sau đó chúng có thể lại bị vận chuyển và buôn bán trái phép). Việc tham gia vào hoạt động buôn bán ĐVHD là do những nguyên nhân tương đối có cơ sở và chặt chẽ như sau:

- Buôn bán ĐVHD đem lại nguồn thu lớn
- Nhu cầu của khách hàng trong nước và quốc tế về ĐVHD ổn định và tăng lên
- Có ít trở ngại khi tham gia vào hoạt động buôn bán trái phép ĐVHD (bao gồm năng lực/nỗ lực thực thi pháp luật còn

hạn chế; các chính sách của chính phủ lại dường như khuyến khích việc sử dụng/tiêu dùng ĐVHD; cán bộ nhà nước cũng là một trong các đối tượng tiêu dùng chính của các sản phẩm ĐVHD).

- Hoạt động bất hợp pháp này đã có được một cơ cấu hỗ trợ như sự nâng cấp nhanh chóng của cơ sở giao thông liên lạc trong nước và trong khu vực và các mối quan hệ với các cơ quan thực thi hoặc chức năng tại địa phương dưới hình thức mối quan hệ gia đình hoặc tham nhũng.

Các nghiên cứu trong vòng 10 năm qua đã liên tiếp chỉ rõ đối tượng chủ bán buôn/người môi giới ĐVHD là đối tượng chính cần phải can thiệp, tuy nhiên các chính sách, chiến dịch thực thi pháp luật và truyền thông hướng tới đối tượng này liên tiếp bị thất bại. Các cán bộ thực thi, quan chức chính phủ và các tổ chức phi chính phủ có phần cảm thông với đối tượng này chủ yếu là do nguồn thu nhập của họ đang mất dần và e ngại về mức độ phụ thuộc của những hộ gia đình này vào việc buôn bán ĐVHD.

Có lẽ do phần lớn nguồn thu nhập của hộ gia đình lái buôn là từ ĐVHD nên nhiều người đi đến kết luận rằng nguồn thu nhập của họ phụ thuộc vào ĐVHD. Tuy nhiên, việc nhìn nhận một cách tổng thể về tình hình đời sống của hộ gia đình cũng như tính dễ tổn thương của đời sống hộ gia đình là rất quan trọng để quyết định xem liệu họ có khả năng tìm kiếm nguồn thu nhập từ các nghề nghiệp khác không nếu ngừng buôn bán ĐVHD. Để giải quyết được vấn đề liên quan đến đời sống của hộ gia đình buôn bán ĐVHD thì việc có được dữ liệu đáng tin cậy về tình hình đời sống kinh tế và xã hội của họ là rất quan trọng. Những dữ liệu này sẽ giúp xây dựng chính sách hướng vào đối tượng này và thay đổi các chính sách hiện có để tăng mức phạt, hình phạt mà không ảnh hưởng tới đời sống của hộ gia đình.

Nghiên cứu này nhằm kiểm chứng giả thuyết các lái buôn ĐVHD thuộc nhóm dân nghèo, dân tộc thiểu số, biệt lập với các khu mua bán, an ninh lương thực bị đe dọa và có ít sinh kế thay thế, ít được đi học và chăm sóc y tế kém. Nếu giả thuyết này đúng thì đây sẽ là căn cứ để định hướng các hoạt động can thiệp vào nhóm đối tượng này để không làm tăng tính dễ tổn thương sinh kế hộ gia đình.

Để các hộ gia đình chủ bán buôn ĐVHD sẵn lòng chia sẻ thông tin về hoạt động buôn bán và đời sống của họ với các nghiên cứu viên thì cần phải có phương pháp. Hầu như tất cả các hoạt động buôn bán ĐVHD của các hộ gia đình này có lẽ là phi pháp nên nhiều hộ gia đình có thể sẽ không cởi mở trao đổi. Vì lý do này, chúng tôi đã kết hợp hai phương pháp là kết hợp kỹ năng từ hai chuyên ngành khác nhau là thực thi pháp luật và khoa học xã hội..

Từ 2004 đến 2007 cán bộ kiểm lâm của bốn tỉnh của Việt Nam (Quảng Nam và Quảng Bình, Lâm Đồng và Đồng Nai) đã được tập huấn về kỹ năng điều tra hoạt động buôn bán ĐVHD. Nội dung tập huấn bao

gồm giới thiệu các văn bản luật phòng chống tội phạm liên quan đến ĐVHD, hướng dẫn nhận dạng loài và sản phẩm của loài, và các kỹ thuật điều tra. Sau khóa tập huấn, học viên được điều phối thực hiện một khảo sát trên địa bàn tỉnh nhằm xác định các chủ bán buôn ĐVHD và các cơ sở bán lẻ trong tỉnh (Robertson *et al.*, 2004, Robertson *et al.*, 2005, Robertson *et al.*, in prep).

Những khảo sát này đã xác định được 50 chủ bán buôn ĐVHD ở hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Bình, 30 chủ bán buôn ở tỉnh Lâm Đồng và 20 ở tỉnh Đồng Nai, tức tổng số 150 chủ bán buôn ở bốn tỉnh. Thông tin thu được trong cuộc khảo sát là về tên, địa chỉ của thương lái (chỉ đến cấp xã), quy mô buôn bán (tức là cấp địa phương, tỉnh, quốc gia hay quốc tế) và số lượng buôn bán nếu thông tin đáng tin cậy và thu thập được. Mặc dù các cuộc khảo sát khác đã được thực hiện tại Việt Nam cũng thu thập tên của các chủ bán buôn ĐVHD nhưng khảo sát này có đầy đủ nhất tên những chủ bán buôn ĐVHD cũng với những phương pháp khảo sát tương tự. Một trăm năm mươi chủ bán buôn này là số mẫu ban đầu để tiến hành khảo sát trong giai đoạn tiếp theo của nghiên cứu.

Các nhà xã hội học của Việt Nam được chia làm hai đội để thu thập thông tin về đời sống của 136 hộ gia đình bán buôn ĐVHD. Đội nghiên cứu không thể thu thập thông tin từ tất cả 150 hộ gia đình do một số hộ từ chối phỏng vấn, một số đã thôi không buôn bán nữa nên bị loại khỏi danh sách phỏng vấn và một số không thể tìm được địa chỉ. Đội nghiên cứu điều tra dưới hình thức điều tra đời sống hộ gia đình và không để lộ ý định tập trung điều tra các lái buôn ĐVHD trái phép. Trong quá trình điều tra, có thể bổ sung thêm các chủ bán buôn ĐVHD phát hiện được miễn là thu thập được thông tin về quy mô buôn bán (trong tỉnh, toàn quốc hay quốc tế). Thông tin về các sản phẩm và số lượng ĐVHD bị buôn bán cũng được thu thập.

Do có sự khác nhau giữa thời điểm xác định được các lái buôn ĐVHD nên qua các cuộc phỏng vấn các chuyên gia xã hội học trong đội nghiên cứu khẳng định quy mô buôn bán của hộ gia đình vẫn tương tự như thông tin đã điều tra được trước đó. Về tình hình đời sống của hộ gia đình, những thông tin sau đã được thu thập từ tất cả các hộ được phỏng vấn: Tình hình kinh tế (Tổng tài sản cố định và tài sản ít hao mòn; Tổng chi phí hàng tháng cho nhu cầu khác ngoài lương thực, là hộ nghèo và/hoặc có tham gia vào chương trình CT135 không), khả năng tiếp cận với thị trường (nông thôn/thành thị; khoảng cách tới thị trấn gần nhất; khoảng cách đến rừng gần nhất); An ninh lương thực (lượng thịt gia súc/gia cầm (thịt lợn, thịt bò, trâu, gà, vịt và gia cầm khác) và tôm cá tiêu thụ hàng tháng); Học vấn (Số năm đi học, cấp học cao nhất của chủ gia đình, bằng cấp cao nhất trong hộ), Y tế (BMI); đặc điểm nhân chủng học (Thành phần dân tộc, số thành viên trong gia đình).

#### *Đặc điểm kinh tế và xã hội của các hộ gia đình bán buôn ĐVHD*

Thông tin thu được từ 136 hộ gia đình bán buôn ĐVHD cho thấy phạm vi buôn bán của các hộ là trong huyện (3 hộ), trong tỉnh (25 hộ), liên tỉnh (55 hộ) và quốc tế (3 hộ). Bốn mươi sáu lái buôn đã cho biết về một số loài vật họ buôn bán mặc dù danh sách này có thể chưa đầy đủ. Các loài vật đó bao gồm các loài động vật có vú (cây, cheo cheo, lợn rừng, don, dúi, nai, tê tê, hoẵng, khỉ, gấu, hổ, nhím, sơn dương, báo, mèo rừng nhỏ, bò tót, ngà và sừng tê giác); chim (gà rừng đỏ) và bò sát (rắn, kì đà, rùa mai cứng, rùa mai mềm, rắn hổ mang và trăn)

Có tổng số 131 hộ gia đình là người dân tộc Kinh (96%) và chỉ có năm gia đình là thuộc nhóm dân tộc thiểu số. Khoảng hơn một nửa số hộ gia đình khảo sát là ở khu vực nông thôn (78/163, 57,4%) và số còn lại ở các khu vực thị trấn (58/136, 42,6%).

Về tình hình kinh tế của hộ gia đình, theo điều tra thì tổng chi tiêu hàng tháng cho các nhu cầu khác ngoài lương thực của các hộ bán buôn ĐVHD nằm trong khoảng từ 24.000đ đến 39.120.000đ (14,55USD-2.370,91USD) với con số trung bình là 1.670.150đ ( $\pm$ SE 302.818đ) (101USD). Tổng giá trị tài sản cố định và tài sản ít hao mòn của các hộ này dao động trong khoảng từ 151.000đ- 7.226.950.000đ (9,15USD-437.997USD) với giá trị trung bình là 572.490.880đ ( $\pm$ SE 71.267.758đ) (34.696USD). Chỉ có tám hộ gia đình (5,8%) được coi là hộ nghèo. Tuy nhiên sự phân loại này lại dựa trên giá trị tài sản cố định và chi tiêu của hộ gia đình trong khi đó rất nhiều hộ gia đình lại báo cáo sai những con số này để có thể nhận được ưu đãi từ chính phủ (như cho vay ưu đãi, bảo hiểm y tế).

Chỉ có năm trong số 136 hộ gia đình cho biết gia đình họ bị thiếu lương thực trong khoảng từ 3-6 tháng trong năm vừa qua. Tổng lượng thịt, cá, tôm và hải sản mà hộ gia đình bán buôn ĐVHD tiêu thụ hàng tháng nằm trong khoảng từ 1-108kg, trung bình là 16,1kg ( $\pm$ SE 1,2). Tổng số gạo mà hộ tiêu dùng hàng tháng nằm trong khoảng từ 10-210kg với số lượng trung bình là 55,9kg ( $\pm$ SE 2,7).

Khả năng tiếp cận với các khu vực buôn bán của các chủ bán buôn ĐVHD là một chỉ số rất phức tạp để đo lường vì chợ của họ có thể là khu gần nhà chứ không nhất thiết là ở thị trấn gần nhất. Tuy vậy, chúng tôi vẫn phải thu thập dữ liệu về khoảng cách đến thị trấn gần nhất và khoảng cách đến cánh rừng gần nhất vì chưa tìm ra được chỉ số nào tốt hơn để thay thế. Các hộ gia đình này chia ra làm hai nhóm khá đều, khoảng một nửa gần rừng (67 hộ) và một nửa gần thị trấn (69 hộ). Ngoài ra cũng có hộ gia đình sinh sống trong rừng và trong thị trấn (tức khoảng cách 0km), sống cách rừng khoảng 50km trở xuống (trung bình là 10,3km.  $\pm$ SE 1,2km) và cách thị trấn gần

nhất là 100km (trung bình 5,5km,  $\pm$ SE 0,67km).

Trình độ học vấn của các chủ hộ gia đình bán buôn ĐVHD rất khác nhau, từ những chủ hộ không được đến trường đến những chủ hộ có bằng đại học với mức trung bình là các chủ hộ có bằng cấp hai. Chỉ số bằng cấp cao nhất hộ gia đình đạt được cũng rất khác nhau giữa các hộ, từ học hết cấp hai đến tốt nghiệp đại học. Trung bình thì các hộ đều có ít nhất một thành viên có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học.

*Quy mô buôn bán ĐVHD ảnh hưởng đến đời sống của các hộ bán buôn ĐVHD như thế nào?*

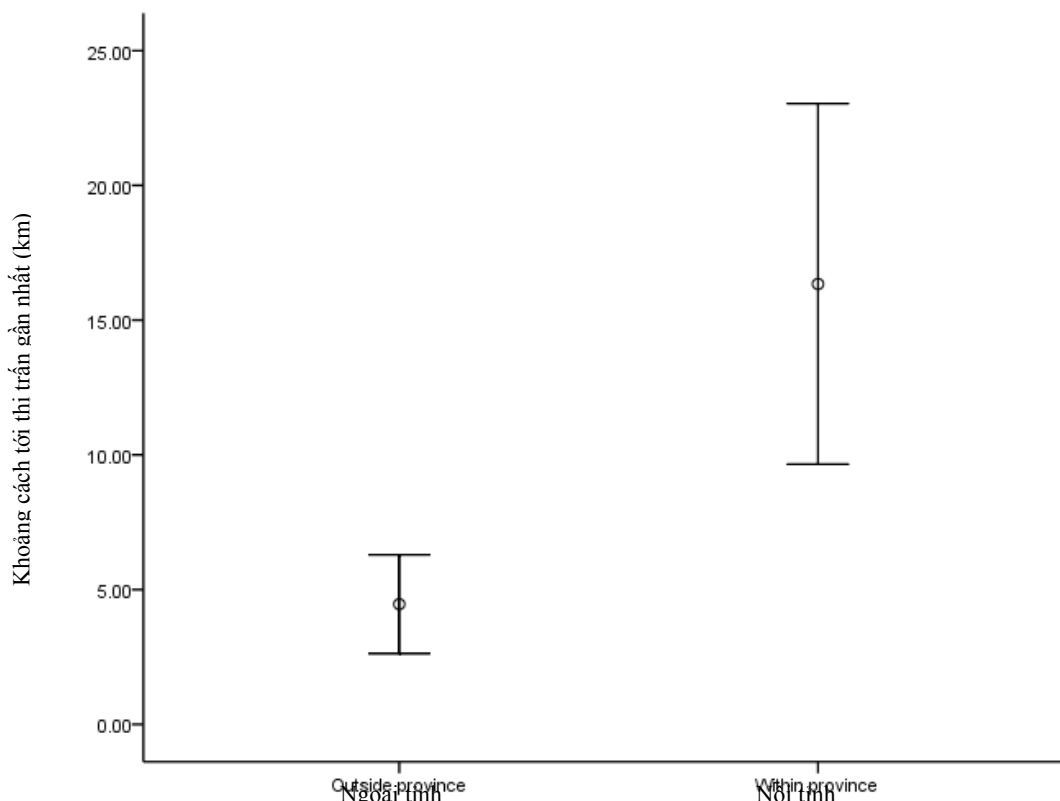
Sau một vài khảo sát ban đầu, chúng tôi nhận thấy để thu thập được những thông tin chính xác và đáng tin cậy về số lượng các loài ĐVHD bị buôn bán của số mẫu lớn xuyên suốt quốc gia là rất khó khăn. Lý do là vì thông tin có tính chất tố cáo này được giữ gìn rất cẩn trọng và cần phải có thời gian để xây dựng lòng tin và/hoặc cần thêm thời gian khảo nghiệm thì mới có thể có được.

Chúng tôi đã sử dụng một biến số đại diện là biến về quy mô buôn bán để suy ra số lượng/giá trị ĐVHD buôn bán dựa trên giả sử rằng các lái buôn có hoạt động buôn

bán ở quy mô lớn hơn thì bán số lượng hoặc giá trị ĐVHD lớn hơn. Chúng tôi nhận thấy các lái buôn ĐVHD cởi mở hơn khi được hỏi về những nơi mà họ bán ĐVHD hơn là khi hỏi về loài và số lượng ĐVHD mà họ đã bán. Vì chỉ có ba hộ gia đình có bán ra nước ngoài và cả trong phạm vi huyện nên chúng tôi đã chia các hộ gia đình thành hai nhóm: nhóm buôn bán trong tỉnh (28 hộ) và nhóm buôn bán ngoài phạm vi tỉnh (58 hộ).

Theo kết quả nghiên cứu thì các hộ bán buôn ĐVHD ở phạm vi ngoài tỉnh không giàu hơn các hộ chỉ buôn bán trong phạm vi tỉnh nhà. Đồng thời, cũng không có sự khác biệt đáng kể về chi tiêu hàng tháng cho nhu cầu khác ngoài lương thực và giá trị tài sản cố định và tài sản ít hao mòn của hai nhóm này.

Mặc dù không tìm ra sự khác biệt nào giữa hai nhóm có quy mô buôn bán khác nhau như phân loại ở trên về trình độ học vấn của chủ hộ nhưng kết quả nghiên cứu lại cho thấy có sự khác biệt đáng kể về bằng cấp cao nhất đạt được của hộ gia đình ( $X^2=5.5$ ,  $P<0.05$ ). Nhóm có phạm vi buôn bán ngoài tỉnh có nhiều bằng cử nhân hoặc chứng chỉ nghề nghiệp hơn nhóm còn lại. Tuy nhiên kết quả này chưa nói lên điều gì vì mặc dù chỉ số về học vấn có thể là một



**Hình 4: Biểu đồ thể hiện khoảng cách trung bình (95%CI) đến thị trấn gần nhất (km) của các hộ bán buôn ĐVHD và quy mô hoạt động buôn bán của hộ**

|                                                     | Đối tượng | Tối thiểu | Tối đa       | Trung bình | Sai số tiêu chuẩn | Độ lệch tiêu chuẩn |
|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|--------------|------------|-------------------|--------------------|
| Chi tiêu hàng năm cho nhu cầu khác ngoài lương thực | Lái buôn  | 288,00    | 469.440,00   | 20.041,85  | 3.633,82          | 42.377,26          |
|                                                     | Thợ săn   | 2.272,96  | 23.584,96    | 7.400,93   | 556,52            | 3.935,20           |
| Tài sản cố định và ít hao mòn                       | Lái buôn  | 151,00    | 7.226.950,00 | 572.490,88 | 71.267,76         | 831.117,73         |
|                                                     | Thợ săn   | 815,71    | 766.301,28   | 34.114,72  | 7.192,22          | 81.370,64          |

**Bảng 6 (trên): Sự khác biệt về điều kiện kinh tế của chủ bán buôn ĐVHD và thợ săn vì mục đích thương mại theo khảo sát hộ gia đình năm 2006 và 2008. Đơn vị: 1000VND (16.500VND-1USD). Ghi chú: các giá trị trong khảo sát về thợ săn được điều chỉnh theo tỉ lệ lạm phát năm 2006/07 tương ứng là 7,5% và 8,3%**

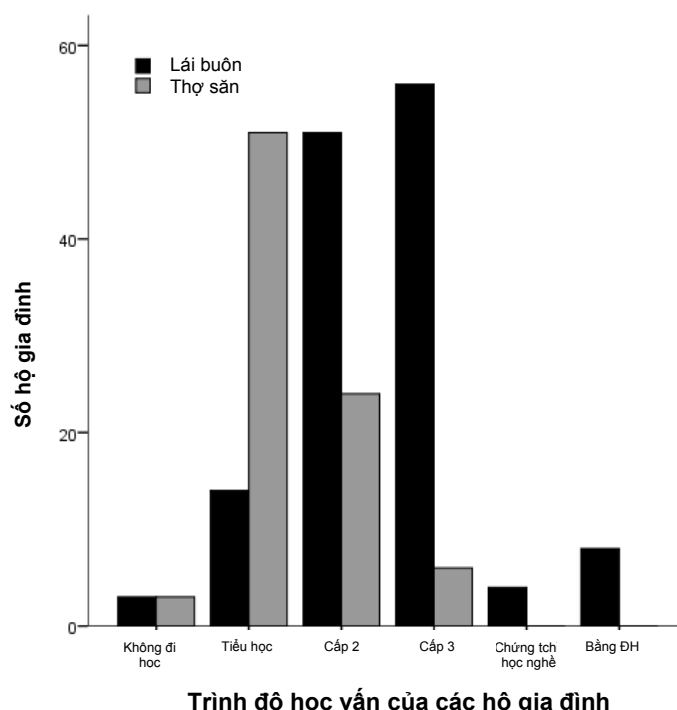
**Bảng 7 (bên phải): Số hộ đi săn ĐVHD vì mục đích thương mại và hộ bán buôn ĐVHD là người Kinh và người dân tộc thiểu số theo khảo sát hộ gia đình của Việt Nam**

|                  | Thợ săn vì mục đích thương mại | Lái buôn ĐVHD | Tổng |
|------------------|--------------------------------|---------------|------|
| Dân tộc Kinh     | 76                             | 131           | 207  |
| Dân tộc thiểu số | 118                            | 5             | 123  |
| Thành thị        | 11                             | 58            | 69   |
| Nông thôn        | 183                            | 78            | 261  |
| Tổng             | 194                            | 136           | 330  |

trong các động cơ dẫn đến buôn bán ĐVHD nhưng nhiều hộ gia đình có chủ hộ là lái buôn chính. Như thế thì trình độ học vấn không còn có ý nghĩa ở đây nữa.

Không có sự khác biệt về tình hình an ninh lương thực giữa hai nhóm hộ gia đình này, cụ thể là về số lượng tiêu thụ hàng tháng thịt, tôm, cá, hải sản, gạo và số tháng mà hộ gia đình bị thiếu gạo ăn.

Hai nhóm hộ gia đình buôn bán trong phạm vi tỉnh và ngoài phạm vi tỉnh cũng không có sự khác nhau về khoảng cách tới các cánh rừng gần nhất. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu lại cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa hai nhóm về khoảng cách tới thị trấn gần nhất. Nhóm buôn bán ngoài phạm vi tỉnh ở gần các thị trấn hơn (trung bình là 4,46km,  $\pm$ SE 0,91) so với nhóm



**Hình 5: Trình độ học vấn của chủ hộ gia đình đi săn vì mục đích thương mại và hộ gia đình bán buôn ĐVHD tại Việt Nam**



buôn bán ở quy mô nhỏ hơn trong tỉnh nhà (trung bình 16,34km,  $\pm$ SE 3,26) ( $U_{28,58}=457,5$ ,  $P<0,005$ ) (Hình 4).

*Ở Việt Nam, hộ gia đình bán buôn ĐVHD khác với hộ gia đình đi săn vì mục đích thương mại như thế nào?*

Việc hiểu được tính dễ bị tổn thương của các thành phần tham gia trong mạng lưới buôn bán ĐVHD là rất quan trọng khi lựa chọn đối tượng can thiệp hay đánh giá hiệu quả của các hoạt động can thiệp quy mô lớn tới toàn mạng lưới. Vì vậy, trong phần này, chúng tôi sẽ nhìn nhận sự khác nhau giữa các hộ gia đình đi săn và các hộ bán buôn ĐVHD theo một số các biến về đời sống.

Trong phân tích này, chúng ta cần lưu ý một số điểm hạn chế liên quan đến sự khác nhau trong việc chọn mẫu. Thứ nhất đó là dữ liệu về các hộ gia đình bán buôn ĐVHD chỉ thu được ở bốn tỉnh thành trong khi dữ liệu về các hộ đi săn vì mục đích thương mại lại mở rộng trên phạm vi toàn quốc. Một lưu ý quan trọng thứ hai là dữ liệu về hộ gia đình đi săn ĐVHD vì mục đích thương mại được thu thập năm 2006 trong khi đó dữ liệu về hộ gia đình bán buôn ĐVHD lại được thu thập hai năm sau đó, tức vào năm 2008. Với hầu hết các biến số trong nghiên cứu thì sự khác nhau này có lẽ không gây ra vấn đề gì nhưng lại ảnh hưởng nhiều tới biến số về tình hình kinh tế hộ gia đình (chỉ tiêu và giá trị tài sản) cụ thể là yếu tố lạm phát. Theo thống kê của Quỹ tiền tệ quốc tế thì lạm phát năm 2006 là 7,5% và năm 2007 là 8,3%. Do đó, các con số thu được năm 2006 đã được điều chỉnh dựa theo tỉ lệ lạm phát để tăng tính tin cậy của phép đo lường tình hình kinh tế hộ gia đình.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các hộ gia đình bán buôn ĐVHD khá giả hơn các hộ đi săn vì mục đích thương mại rất nhiều khi xét đến chỉ tiêu hàng năm cho nhu cầu

khác ngoài lương thực ( $t_{184}=-4,3$ ,  $P<0,0001$ ) và giá trị tài sản cố định và tài sản ít hao mòn ( $t_{262}=-16,7$ ,  $P<0,0001$ ) (Bảng 6). Kết quả cũng cho thấy có sự khác biệt lớn giữa tỉ lệ hộ gia đình được coi là hộ nghèo trong tổng số hộ gia đình đi săn và buôn bán ĐVHD ( $X^2_1=31,6$ ,  $P<0,0001$ ). Tỉ lệ này lớn hơn ở các hộ gia đình đi săn vì mục đích thương mại theo phân loại của chính phủ.

Chúng tôi cũng tìm thấy sự khác biệt rất lớn giữa các hộ bán buôn ĐVHD và các hộ đi săn ĐVHD vì mục đích thương mại về thành phần dân tộc là người Kinh hay dân tộc thiểu số ( $X^2_1=1,1$ ,  $P<0,0001$ ); sự khác biệt đó là các hộ đi săn vì mục đích thương mại có thành phần là dân tộc thiểu số nhiều hơn so với các hộ buôn bán ĐVHD. Đồng thời, các hộ gia đình đi săn và buôn bán ĐVHD cũng khác nhau về khu vực cư trú là thành thị hay nông thôn ( $X^2_1=66,1$ ,  $P<0,0001$ ) với số hộ bán buôn ở khu vực thành thị nhiều hơn số hộ đi săn hay ngược lại số hộ đi săn ở khu vực nông thôn thì nhiều hơn số hộ buôn bán ĐVHD. (Bảng 7)

Về trình độ học vấn, chúng tôi nhận thấy sự khác biệt đáng kể về số lượng các hộ gia đình đi săn vì mục đích thương mại và các hộ bán buôn ĐVHD khi xét đến, (i) trình độ học vấn của chủ hộ ( $X^2_{12}=4,4$ ,  $P<0,0001$ ) (Hình 5) và (ii) bằng cấp cao nhất đạt được trong hộ gia đình ( $X^2_5=2,2$ ,  $P<0,0001$ ). Kết quả của cả hai biến số trên đều chỉ ra rằng các hộ bán buôn ĐVHD có trình độ học vấn cao hơn các hộ đi săn vì mục đích thương mại.

### **Thảo luận**

Nghiên cứu này là nghiên cứu đầu tiên tại Việt Nam thu thập dữ liệu chi tiết về các hộ gia đình chủ bán buôn ĐVHD đã biết. Chúng tôi đã xác định được các lái buôn đang hoạt động trong phạm vi địa phương, quốc gia, và quốc tế buôn bán rất nhiều loài vật kể cả những loài nguy cấp

được bảo vệ nghiêm ngặt như tê giác, hổ, gấu, bò tót và các loài rùa mai cứng.

Theo kết quả nghiên cứu các hộ gia đình chủ bán buôn ĐVHD chủ yếu là giàu có, an ninh lương thực đảm bảo, là người Kinh, có trình độ học vấn tương đối cao và sinh sống ở cả vùng nông thôn và thành thị. Trong số 136 lái buôn ĐVHD được phỏng vấn, không có hộ gia đình nào thuộc dân tộc thiểu số, ở vùng nông thôn và nghèo khó. Theo kết quả khảo sát, có năm hộ gia đình trong số này là người Kinh, sinh sống tại vùng nông thôn và là hộ nghèo, tuy nhiên nên cẩn thận khi xem xét số liệu này vì sự nhận định này có thể là nhầm lẫn khi chỉ dựa vào giá trị tài sản và chỉ tiêu hàng tháng.

Nghiên cứu này được thiết kế để điều tra xem liệu các chủ bán buôn ĐVHD tại Việt Nam có phải là nhóm có đời sống dễ bị tổn thương hay không, nghĩa là liệu họ có nghèo, ở nông thôn, là dân tộc thiểu số, biệt lập với các khu chợ, an ninh lương thực không đảm bảo, ít sinh kế thay thế và trình độ học vấn thấp. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của chúng tôi lại chỉ rõ rằng điều này không đúng với các hộ gia đình chủ bán buôn ĐVHD. Và mặc dù việc giảm buôn bán ĐVHD có thể làm giảm thu nhập của hộ gia đình nhưng không thể nói rằng nó sẽ tác động tiêu cực đến một số lượng lớn các hộ có đời sống dễ bị tổn thương ở Việt Nam vì các hộ gia đình này có đời sống khá ổn định, có đủ điều kiện về học vấn và các biện pháp để tạo dựng sinh kế khác thay thế.

Chúng tôi không thấy có mối quan hệ nào giữa quy mô buôn bán của hộ gia đình và sự giàu có hoặc vấn đề an ninh lương thực của hộ. Tuy nhiên, các hộ gia đình buôn bán ở cấp quốc gia/quốc tế lại sinh sống gần thị trấn hơn là những hộ chỉ buôn bán trong phạm vi một tỉnh. Có lẽ quy mô buôn bán có mối tương quan với cơ sở hạ tầng giao thông được nâng cấp và các đầu mối giao thông trung chuyển (như bến xe, nhà ga, sân bay và hải cảng) có mặt trong thị

trấn. Tuy nhiên, điều này cũng không quyết định số lượng/giá trị ĐVHD buôn bán của các hộ gia đình này. Hiểu được các mối quan hệ tác động đến số lượng/giá trị ĐVHD buôn bán là rất khó khăn vì việc tiếp cận thông tin này bị hạn chế do bản chất phi pháp của nó. Tuy nhiên, việc khẳng định hoạt động buôn bán trái phép ĐVHD đem lại lợi nhuận cao, nhu cầu thị trường đang tăng lên và chi phí cơ hội thấp là rất có cơ sở. Nguồn lực nên được đầu tư vào việc thiết kế hoạt động can thiệp nhằm tìm hiểu các hoạt động bất hợp pháp của các hộ gia đình chủ bán buôn ĐVHD này. Họ sẽ có khả năng kiếm sống bằng các sinh kế khác khi không còn buôn bán ĐVHD nữa do đời sống đã có phần được bảo đảm.

### **Kết luận**

Hai nghiên cứu về chủ bán buôn ĐVHD và thợ săn ĐVHD vì mục đích thương mại đã cung cấp một trong số các phân tích chi tiết và toàn diện nhất về tình hình đời sống của các tác nhân tham gia trong hoạt động buôn bán ĐVHD tại Việt Nam. Nghiên cứu về các chủ bán buôn ĐVHD cũng nêu bật một số khó khăn gặp phải khi tìm kiếm nguồn tin đáng tin cậy và chính xác về tình hình buôn bán ĐVHD trái phép. Hướng tiếp cận kết hợp đa ngành mà chúng tôi áp dụng ở đây bao gồm các nhà sinh vật học bảo tồn, các cơ quan thực thi pháp luật và các nhà xã hội học đã mang lại những kết quả hứa hẹn để phát triển và tìm hiểu sâu hơn nữa trong tương lai nhằm hoàn thiện những hiểu biết về thực trạng buôn bán ĐVHD.

### **Sự phụ thuộc đời sống vào nguồn thu nhập từ ĐVHD và nguy cơ tổn thương đời sống**

Theo kết quả nghiên cứu thì các hộ gia đình bán buôn ĐVHD là các hộ giàu có, chủ yếu là người dân tộc Kinh và sinh sống ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Nhìn chung chỉ có một tỉ lệ nhỏ có biểu hiện đời sống dễ bị tổn thương và với học vấn và điều kiện kinh tế của họ thì có lẽ họ vẫn có

khả năng tiếp cận các nguồn thu nhập thay thế nếu như bị nghiêm cấm buôn bán ĐVHD. Kết quả này cũng không gây ngạc nhiên vì các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng các lái buôn ĐVHD thu được lợi nhuận cận biên lớn nhất vì họ được coi là một mắt xích chủ chốt trong đường dây buôn bán ĐVHD và cung cấp những dịch vụ rất có giá trị cho cả người sản xuất và chủ cơ sở bán lẻ (Robertson 2007; Nguyễn Văn Song 2008).

Nghiên cứu cũng cho thấy các thợ săn vì mục đích thương mại chủ yếu từ các hộ gia đình sinh sống ở vùng nông thôn, là người dân tộc Kinh hoặc dân tộc thiểu số nhưng chủ yếu là các hộ không nghèo. So sánh với các hộ chủ bán buôn ĐVHD thì họ không giàu bằng, có trình độ học vấn thấp hơn và phần đa là các hộ gia đình dân tộc thiểu số ở khu vực nông thôn. Khi xét đến sự phụ thuộc nguồn thu nhập của hộ gia đình vào ĐVHD thì kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có 5,7% thu nhập của các thợ săn vì mục đích thương mại là từ việc bán ĐVHD và có thể nói rất ít hộ gia đình có thu nhập phụ thuộc nhiều vào nguồn thu từ ĐVHD.

Việc phân tích hộ gia đình nào phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn thu nhập từ ĐVHD còn mơ hồ vì chúng tôi nhận thấy các hộ gia đình người Kinh, không nghèo đói lại phụ thuộc vào nguồn thu từ ĐVHD nhiều hơn là các hộ người dân tộc thiểu số; tuy nhiên sự giảm sút của đời sống kinh tế/lượng tiêu dùng thịt gia súc/gia cầm lại có mối quan hệ với việc tăng sự phụ thuộc của hộ gia đình vào nguồn thu nhập từ ĐVHD. Một nghiên cứu được thực hiện ở miền Trung Việt Nam cũng cho kết quả rằng các hộ gia đình nghèo phụ thuộc ít hơn vào các nguồn lâm sản (như ĐVHD) hơn là các hộ gia đình giàu có. Nghiên cứu cũng đã tìm hiểu thêm và nhận định một nguyên nhân dẫn đến điều này có thể là do các hộ gia đình giàu có hơn có khả năng kinh tế để rút lui các cơ quan thực thi ở địa phương nên được tiếp cận các khu bảo tồn để khai thác (McElwee 2008). Tóm lại có thể nói các thợ

săn vì mục đích thương mại trong nghiên cứu này không phụ thuộc nhiều vào nguồn thu nhập từ ĐVHD và xét trên các khía cạnh khác thì điều này có liên quan đến sự đa dạng phong phú về sinh kế của đối tượng này (Vedeld *et al.* 2004).

### **Động cơ đi săn và buôn bán ĐVHD là gì?**

Nghiên cứu chỉ ra rằng đối với các thợ săn ĐVHD vì mục đích thương mại thì giá trị ĐVHD bán được tăng lên cùng với tổng thu nhập của hộ gia đình, thêm vào đó các hộ gia đình người Kinh, không nghèo lại đi săn được nhiều hơn các hộ nghèo và là dân tộc thiểu số. Còn đối với các lái buôn ĐVHD thì kết quả nghiên cứu cho thấy những lái buôn có phạm vi buôn bán lớn hơn (tức phạm vi toàn quốc, quốc tế) có trình độ học vấn cao hơn và sống gần các khu thị trấn, thành thị hơn là những lái buôn kinh doanh trong phạm vi nội tỉnh.

Những kết quả này chỉ ra rằng động cơ của việc buôn bán ĐVHD không phải là do sự nghèo đói hoặc do đời sống không được đảm bảo mà có lẽ mong muốn làm giàu mới là một động cơ mạnh mẽ thúc đẩy sự tham gia vào hoạt động buôn bán ĐVHD. Những kết quả này hỗ trợ cho những kết quả của các nghiên cứu tương tự về sự phụ thuộc nguồn thu nhập của các hộ ở khu vực nông thôn, tức thu nhập từ lâm sản của hộ gia đình tăng lên cùng với tổng thu (Vedeld *et al.* 2004).

### **Định hướng can thiệp**

Nếu cho rằng các hoạt động giảm nghèo sẽ có tác dụng giảm thiểu hoạt động buôn bán ĐVHD thì có lẽ sự nhận định này còn hơi hợt so với tình hình thực tế của hoạt động buôn bán ĐVHD. Các chuyên gia nghiên cứu về hoạt động buôn bán ĐVHD, các nhà bảo tồn học và những người hoạt động trong lĩnh vực phát triển cộng đồng đều nhất trí rằng các hoạt động giảm nghèo và tăng thu nhập cũng như đa dạng hóa đời

sống cho người dân đều tác động rất ít đến

động buôn bán ĐVHD (TRAFFIC 2008). Trên thực tế, như đã nêu rõ trong nghiên cứu của McElwee (2008), hầu hết các dự án ICDP đều hướng sự can thiệp tới các hộ gia đình nghèo nhất mặc dù theo các kết quả mà nghiên cứu này và các nghiên cứu khác đã chỉ ra thì không nhất thiết các hộ gia đình này phải là các hộ đi săn được nhiều ĐVHD nhất và nguồn thu nhập phụ thuộc nhiều nhất vào ĐVHD.

Việc hướng các hoạt động can thiệp tới các chủ bán buôn ĐVHD có thể giảm thiểu hoạt động buôn bán ĐVHD giống như rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra (Song 2008, Robertson 2007, SFNC 2003). Đối tượng này đóng vai trò rất quan trọng trong đường dây buôn bán vì họ thực hiện các khâu quan trọng đáp ứng nhu cầu của nhà sản xuất và chủ cơ sở bán lẻ, do đó nếu nghiêm cấm được đối tượng này thì sẽ tạo được tác động xuyên suốt đường dây buôn bán. Việc tập trung hoạt động can thiệp vào các đối tượng này sẽ tối thiểu hóa những nguy cơ về đời sống cho các thợ săn lấy thương phẩm vì họ cũng sẽ không phải chịu những tác động tiêu cực khi ra khỏi hoạt động buôn bán ĐVHD.

Một mục tiêu quan trọng khi thiết kế các hoạt động can thiệp là giảm thiểu những

việc giảm thiểu sự tham gia của họ vào hoạt động tiêu cực có thể có lên các hộ gia đình có đời sống dễ bị tổn thương. Các sáng kiến cấm săn bắt có thể đe dọa các hộ gia đình có đời sống dễ bị tổn thương nhiều hơn là tác động vào hoạt động trao đổi, buôn bán ĐVHD vì các sáng kiến đó sẽ tác động đến các hộ gia đình đi săn để lấy thương phẩm, những hộ có thể tiếp tục phụ thuộc vào ĐVHD như một tài sản sinh kế để sử dụng chứ không sinh lời.

Những nghiên cứu này giúp thu được những thông tin định lượng để hỗ trợ và định hướng việc xây dựng các hoạt động can thiệp nhằm ngăn chặn hoạt động buôn bán trái phép ĐVHD đồng thời lại không tổn hại đến vấn đề an ninh đời sống của những người dân ở khu vực nông thôn. Tuy nhiên, để những hoạt động can thiệp ra khỏi phạm vi trang giấy thì Chính phủ cần phải có cam kết trên diện rộng nhằm giải quyết nạn buôn bán ĐVHD trái phép để đảm bảo sự sinh tồn cho các quần thể ĐVHD tại Việt Nam. Số phận của sự đa dạng sinh học của Việt Nam đang rất bấp bênh và tương quan chặt chẽ với tương lai của các quần thể ĐVHD ở các nước lân cận. Hi vọng những nghiên cứu này sẽ như một chất xúc tác nhằm tìm ra những thay đổi cần thiết cho các hoạt động can thiệp hiện có hướng vào hoạt động buôn bán ĐVHD.

## Tài liệu tham khảo

- Anon. (2005). Mất dần, mất dần, biến mất: Hoạt động buôn bán trái phép ĐVHD ở Đông Á và Đông Nam Á. Bản thảo luận về phát triển môi trường và xã hội khu vực Đông Á và Thái Bình Dương. Ngân hàng Thế giới, Washington DC.
- Bell, D.J., Robertson, S.I., và Hunter, P.R. (2004). Nguồn gốc từ loài vật của vi rút SARS: có thể có liên hệ đến hoạt động buôn bán quốc tế các loài thú ăn thịt nhỏ. Văn kiện triết học của Hiệp hội Hoàng gia Luân-đôn. 359, 1107-1114.
- Brooks, T.M., Mittermeier, R.A., Mittermeier, C.G., Da Fonseca, G.A.B., Rylands, A.B., Konstant, W.R., Flick, P., Pilgrim, J., Oldfield, S., Magin, G., Hilton-Taylor, C. (2002). Vấn đề mất sinh cảnh và tuyệt chủng loài tại các vùng đa dạng sinh học trọng điểm. Sinh học bảo tồn. 16, 909-923.
- Cơ sở dữ liệu về buôn bán ĐVHD của CITES/UNEP. Được đánh giá vào 1/11/2008. [www.unep-wcmc.org/citestrade/trade.cfm](http://www.unep-wcmc.org/citestrade/trade.cfm)
- Compton, J và Lê Hải Quang. (1998). Đường biên giới: Đánh giá hoạt động buôn bán ĐVHD tại Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam: Chương trình Đông Dương của WWF
- Nghị định 159/2006/ND-TTg về xử phạt vi phạm hành chính về quản lý và bảo vệ rừng và lâm sản. Chính phủ Việt Nam
- Nghị định 32/2006/ND-CP về quản lý và bảo vệ các loài động thực vật rừng quý hiếm được ưu tiên bảo vệ. Chính phủ Việt Nam
- Duckworth, J.W. và Hedges, S. (1998). Tổng quan về tình trạng loài hổ, voi châu Á, bò tót, và bò rừng ở Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và Yunnan (Trung Quốc) và các đề xuất cho công tác bảo tồn. Chương trình Đông Dương của WWF, Hà Nội, Việt Nam.
- Trung tâm Giáo dục thiên nhiên. (2005). Nhận thức của cộng đồng đối với việc sử dụng mật gấu tại Việt Nam. Trung tâm Giáo dục thiên nhiên Việt Nam, Hà Nội.
- Glewe, P., Agrawal, N., và Dollar, D. (2004). Tăng trưởng Kinh tế, sự nghèo đói và phúc lợi hộ gia đình tại Việt Nam. Nghiên cứu ngành và khu vực của Ngân hàng Thế giới. Ngân hàng Thế giới. Washington DC, Hoa Kỳ.
- Grosh, M.E., và Glewe, P. (1995). Tài liệu hướng dẫn khảo sát nghiên cứu đo lường mức sống và tập dữ liệu. Đề cương nghiên cứu đo lường mức sống người dân số 120. Phòng nghiên cứu chính sách, Bộ phận về nguồn nhân lực và vấn đề nghèo đói. Ngân hàng Thế giới, Washington DC.
- Hedges, S. (1996). *Bubalus bubalis*. In: IUCN 2006. 2006 Danh lục đỏ của IUCN về các loài bị đe dọa. <[www.iucnredlist.org](http://www.iucnredlist.org)>. Tải về ngày 4/1/2007.
- IUCN. (2008). Tải từ địa chỉ [www.iucnredlist.org](http://www.iucnredlist.org) ngày 1/11/2008.
- Lin, J. (2005). Ngăn chặn hoạt động buôn bán trái phép ĐVHD tại Đông Nam Á. Sách tổng kết hàng năm Luật quốc tế của Sing-ga-po (SYBIL). 9:191-208.
- McElwee, P. 2008. Thu nhập môi trường từ rừng tại Việt Nam: Các yếu tố kinh tế xã hội hộ gia đình ảnh hưởng đến việc sử dụng rừng. Bảo tồn thiên nhiên. 35: 147-159.
- Nguyễn Văn Song. (2003). Hoạt động buôn bán ĐVHD tại Việt Nam: Tại sao lại nở rộ. Báo cáo nghiên cứu. Chương trình môi trường và kinh tế cho Khu vực Đông Nam Á. Sing-ga-po và Trung tâm nghiên cứu phát triển quốc tế, Ca-na-da.
- Nguyễn Văn Song. (2008). Hoạt động buôn bán ĐVHD tại Việt Nam: Tình hình, Nguyên nhân và Giải pháp. Tạp chí Môi trường và Phát triển. 17: 145-165
- Nooren, H. và Claridge, G. (2001). Hoạt động buôn bán ĐVHD tại Lào: cái kết của Trò chơi. Ủy ban Hà Lan của IUCN. Amsterdam.

Platt, S.G., và Ngô Văn Trí. (2000). Tình trạng loài cá sấu Xiêm tại Việt Nam. *Oryx*. 34: 217-221

Ratajszczak, R. (1991). Sự phân bố và tình trạng loài hươu tại Việt Nam. Bản tin của Nhóm chuyên gia về Hươu của IUCN/SSC. 9: 10-11

Robertson, S., và Bell, D.J. (in prep). Buôn bán và tiêu thụ thịt thú rừng tại các nhà hàng ở khu vực thành thị miền Nam Việt Nam.

Robertson 2007. Hiện trạng và bảo tồn các loài thú ăn thịt nhỏ tại Việt Nam. Luận án tiến sĩ, Đại học Đông Anglia, Vương quốc Anh.

Robertson, S., Huyền, T.V., Nguyễn, N.N., Hồ Lợi, Lê, S.H., Nguyễn Quyên, Vũ, A.N., Lê, D.V., Long, B., Vũ, T.N., Hoàng, T.X. (2004). Hoạt động buôn bán trái phép ĐVHD tại tỉnh Quảng Nam: Điều tra bí mật của các cán bộ kiểm lâm đã qua tập huấn đặc biệt. Tăng cường thực thi pháp luật bảo vệ ĐVHD: Báo cáo số 5. Chi cục Kiểm Lâm tỉnh Quảng Nam và WWF Đông Dương. Việt Nam.

Robertson, S., Vũ Ngọc Thành, Nguyễn Mạnh Hà và Trần Xuân Việt. (in prep). Hoạt động buôn bán ĐVHD tại khu vực hạ lưu sông Đồng Nai, Việt Nam. Hiệp hội Bảo tồn động vật hoang dã và Cục Kiểm lâm Việt Nam.

SFNC. (2003). Săn bắt và buôn bán động vật hoang dã: Điều tra hoạt động buôn bán ĐVHD trong và quanh Vườn

Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Vấn đề lâm nghiệp xã hội và Bảo tồn thiên nhiên trong dự án tại tỉnh Nghệ An. Thành phố Vinh, Việt Nam.

Sodhi, N.S., Koh, L.P., Brook, B.W. và Ng, P.K.L. (2004). Đa dạng sinh học khu vực Đông Nam Á: một thảm họa sắp xảy ra. *Những xu hướng Sinh thái và Tiến hóa*. 19: 654-660

Stroose, T.J. và Van Strein, N. (1997). Kế hoạch hành động bảo tồn và khảo sát loài Tê giác Châu Á. IUCN, Gland, Thụy điển, và Cambridge, Vương quốc Anh.

Stuart, B.L., van Dijk, P.P và Hendrie, D.B. (2001). Hướng dẫn nhận dạng bằng hình ảnh các loài rùa của Thái Lan, Lào, Việt Nam và Cam-pu-chia. Nhóm thiết kế, Cam-pu-chia.

TRAFFIC. (2006). Vấn đề về quan điểm: Sự tiêu thụ các sản phẩm động vật hoang dã tại Hà Nội, Việt Nam. Chương trình Đông Dương của TRAFFIC, Hà nội, Việt Nam.

TRAFFIC. 2008. Động cơ tham gia buôn bán ĐVHD là gì? Tổng quan các ý kiến của chuyên gia về các động cơ kinh tế và xã hội trong hoạt động buôn bán ĐVHD và các nỗ lực kiểm soát buôn bán tại Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Lào và Việt Nam. Bản thảo luận về phát triển bền vững khu vực Thái Bình Dương và Đông Á. Phòng phát triển bền vững khu vực Thái Bình

Dương và Đông Á, Ngân hàng Thế giới, Washington, DC.

Vedeld, P., Angelsen, A., Sjaastad, E., Kobugabe Berg, G. (2004). Phép tính kinh tế với môi trường: Thu nhập từ rừng và các hộ nghèo vùng nông thôn. Chuỗi bài viết về kinh tế học môi trường. Bài viết số 98. Ngân hàng Thế giới. Washington, DC.

WCS. (2008). Gây nuôi ĐVHD vì mục đích thương mại ở Việt Nam. Có thực là giải pháp bảo tồn. Hiệp hội bảo tồn Động vật hoang dã. Hà Nội, Việt Nam.

Ngân hàng Thế giới (2001). Khảo sát đời sống người dân Việt Nam (VLSS), 1997-98: Thông tin cơ sở. Bộ phận phụ trách về Nguồn nhân lực và vấn đề nghèo đói. Ngân hàng Thế giới.